

XBP

VV

2441

NHÀ BẢO TÀNG ĐỒNG NAI

CÙ LẠO PHỐ  
LỊCH SỬ và VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI-1998

NHÀ BẢO TÀNG ĐỒNG NAI

# LỊCH SỬ & VĂN HOÁ

## CÙ LAO PHỐ

**Chủ nhiệm đề tài:**

ĐỖ BÁ NGHIỆP

**Chủ biên:**

HUỲNH NGỌC TRĂNG

**Biên soạn:**

HOÀNG THƠ

NGUYỄN YÊN TRI

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

NGUYỄN ĐẠI PHÚC

PHAN ĐÌNH DŨNG,

HUỲNH TỎI

### LỜI NÓI ĐẦU

Đồng Nai là vùng đất được khai phá sớm ở Nam bộ, trong đó có một số làng cổ làm chỗ đứng chân cho công cuộc khẩn hoang lập nghiệp. Chính vì vậy, việc

ngiên cứu các làng cổ tiêu biểu là nỗ lực góp phần tìm hiểu lịch sử và truyền thống văn hoá ở địa phương.

Sau làng Bến Gỗ, Cù Lao Phố là đối tượng nghiên cứu thứ hai nằm trong kế hoạch tìm hiểu nói trên. Tuy nhiên, mỗi làng xã có những đặc điểm lịch sử - văn hoá riêng, do đó mà trọng tâm của sự chú ý trong mỗi trường hợp có khác nhau.

Cù Lao Phố là một địa điểm dân cư đa chủng – đông đảo nhất là người Việt và người Hoa, lại là một trung tâm thương mại quốc tế, một đại phố đô hội sớm nhất ở phương Nam. Do vậy, bản thân của nó chứa đựng nhiều vấn đề phong phú cần tìm hiểu, mà ở đây, yêu cầu chính của chúng tôi là làm rõ sự hình thành và những biến đổi của Cù Lao Phố về các mặt lịch sử dân cư, kinh tế – xã hội, tập quán, tín ngưỡng và truyền thống văn hoá của nó trong suốt 300 năm lịch sử.

Cù Lao Phố, trong 300 qua, là vùng đất có nhiều biến cố dữ dội, trong đó có những biến động đã tạo nên sự đứt gãy của quá trình phát triển kinh tế – xã hội, làm xáo trộn dân cư và thay đổi về chất của tiến trình văn hoá, tập quán, tín ngưỡng... Chính vì vậy, công việc tìm hiểu nó không phải là không vấp phải những khó khăn nhất định. Nói cách khác, tập sách Cù Lao Phố - Lịch sử và văn hoá này chắc hẳn còn nhiều sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Thay mặt nhóm biên soạn

Chủ nhiệm đề tài

ĐỖ BÁ NGHIỆP

## CHƯƠNG MỞ ĐẦU

# KHỞI NGUYÊN CÙ LAO PHỐ

*Nhà Bè nước chảy chia hai*

*Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*

Ở nước ta, hầu như đâu đâu cũng có một dòng sông gắn với một vùng đất. Sông Đồng Nai, từ buổi đầu mở cõi về phương Nam, có vai trò quan trọng là đưa những luồng nhân lực đến đây khai hoang lập nghiệp và nó đã nối kết các cộng đồng cư dân cũ mới, hòa trộn các ngọn nguồn văn hóa để rồi cấu thành một tổng thể đa chất và với một nỗ lực trung nguyên nào đó chúng ta cũng tìm ra được những hạt giống nguyên sơ ánh lên một sắc màu riêng biệt.

Chẳng hạn, ngay cái tên sông Đồng Nai quen thuộc đến mức thân thương này cũng không phải là cái tên cổ nhất mà nó chỉ xuất hiện với tư cách là tục danh của Phước Long Giang, từ hơn 300 năm trở lại đây - khi con cháu của vua Hùng đến chặt nhất dao đầu tiên vào cánh rừng trải dài hàng nghìn dặm từ cửa Xoài Rạp lên đến

thượng nguồn của những con suối, những dòng sông; trong đó có sông Đồng Nai mà người Mạ gọi tên là **Đạ Đờng**.

Đạ Đờng theo J. Boulbet thì: **Đạ** (Daá: phiên âm của Boulbet) là *nước, dòng nước, chất lỏng*; và Đạ Đờng (Daá Doong) là: “*dòng sông, ở đây chỉ sông Đồng Nai thượng; người Mạ có dòng sông riêng của họ, và đặt tên là sông Cái (cours d'eau majeur); đây là cách gọi dành riêng cho chính dòng sông đó*”<sup>1</sup>. Căn cứ vào dữ liệu mà Boulbet khảo cứu, chúng ta có thể định rằng từ Đờng trong tên sông Đồng Nai bắt nguồn từ âm Đờng của tên con Sông Cái / Đạ Đờng của người Mạ. Nói cách khác, tên sông Đồng Nai không có nghĩa là Lộc Dã: cánh đồng có nai; và vẫn nặn tiếp theo là từ "**Nai**".

J. Boulbet có đưa ra từ kép *hao ning* và giải nghĩa *hao ning* là *leo dốc*, có âm và nghĩa gợi cho chúng ta sự liên hệ với địa danh Hồ Nai<sup>2</sup>: Điều này cho phép chúng ta giả định từ "nai" của tên sông Đồng Nai có thể bắt nguồn từ từ “ning” của người Mạ. Theo đó. Đồng Nai phải chăng là “*Đờng Ning*”: sông Cái (có) bờ dốc đứng.

\* \* \*

Sự truy cứu dài dòng về nguồn gốc của tên sông Đồng Nai như trên đây là nhằm phác họa các bối cảnh lịch sử tổng quát về vùng địa lý nhân văn của xứ Đồng Nai được coi như cái tên chứa đựng những tiền đề để nảy sinh ra Nông Nại Đại Phố.

Sách **Gia Định thành thông chí**, biên soạn hồi đầu thế kỷ XIX (tức hơn một trăm mấy chục năm sau khi nhóm người Hoa các châu Cao - Lô - Liêm do Trần Thượng Xuyên được phép đến định cư ở thôn Bàn Lân, rồi phát triển Cù Lao Phố thành xứ đô hội. Khi viết về huyện Phước Chánh (xưa là tổng Tân Chánh) có cho chúng ta một vài dữ liệu đáng chú ý: “*khi mới khai thác thì đầu nguồn, Đồng nguyên còn là rừng thỏ dân lán bãi (cù lao - HNT) Tân Chánh làm tổng thuộc về dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình, sau lại đem đất rậm biên vào sổ thuế đều lấy chữ Tân đứng đầu, làm cho chỗ hoang tạp lại phức tạp thêm. Mãi đến khi lập thành đồ bản thì mới có đầu mới và đổi về dinh Trấn Biên*”<sup>3</sup>. Căn cứ vào nội dung đoạn văn này chúng ta biết rằng khi mới khai thác (có lẽ tính vào thời điểm trước 1698) thì vùng ven thành Biên Hòa ngày nay, trở lên Tân Uyên, Bình Lợi, Bình Chánh, Rạch Đông... đầu nguồn Đồng nguyên (hiểu là thượng nguồn sông Đồng / Đạ Đờng) là man sách của thổ dân mà nhà Nguyễn chưa quản lý được một cách chặt chẽ.

Kết quả điều tra thực tế, cộng với những tên núi, tên sông rạch còn ghi trên cả bản đồ công bố hồi đầu thế kỷ này, chúng ta thấy còn khá nhiều địa danh mọi: *rạch Mọi, gò Mả Mọi* (xã Bình Hòa, Vĩnh Cửu), vùng đất *Chon Chùa / núi Gò Mọi* (xã Đại An, Vĩnh Cửu)... Ký ức dân gian và dữ liệu thư tịch cho thấy rằng vùng đất trung lưu sông Đồng Nai, bao gồm các cù lao, là vùng cư trú của các tộc người bản địa; và

<sup>1</sup> J. Boulbet : *Pays des Maa', domaine des génies/ Nggar Maa' nggar Yaang – E>F>EO, Paris, 1967, trang 129*

<sup>2</sup> J. Boulbet , *sđđ, tang 130: ning: dốc đứng (côte zaide)*

<sup>3</sup> Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí - Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nhà văn hoá xuất bản, S., 1972. tập trung. trang 44. Theo sách này thì huyện Phước Chánh mà đại thể là bao gồm địa bàn huyện Tân Uyên (Bình Dương) và Vĩnh Cửu (Đồng Nai): Đông giáp bến đò Thị Nghia, chợ thôn Bình Dương, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành sát đến núi rừng; phía Tây giáp man sách đầu nguồn; phía Nam giáp huyện Bình An: từ núi Chiêu Thái (Châu Thới - HNT) đến xứ Ba Đốc, sông Thị Kiền; và phía Bắc giáp man sách rừng lớn.*

do đó, khiến các quan chức nhà Nguyễn mà trực tiếp là Xá sai Văn Trinh và Tướng thần lại Văn Chiêu - hai quan chức vốn ít nhiều thông thạo vùng đất này - quyết định cho “tướng Cao Lô Liêm là bọn họ Trần đem binh thần vào cửa biển Cần Giờ, rồi lên đồn trú ở địa phương Bàn Lãng xứ Đồng Nai khai phá đất hoang, lập phố thương mãi<sup>4</sup>.

Ngoài điều kiện lịch sử - dân cư nói trên, sách **Gia Định thành thông chí** cũng cho biết rằng ở miệt trên, nơi hợp lưu của sông Đồng Nai (Đạ Đờng) và sông Bé (Đạ Glung), tức khu vực thác Trị An, là nơi "từng thấy những thác đá gồ ghề, dữ tợn, ghe thuyền không lưu thông được, con nước thủy triều chỉ lên đến đó thôi. Còn thuyền buồm cũng đậu tại đây, rồi lên thuế trường giao dịch với các máu (hiểu là thổ dân bản địa - HNT)<sup>5</sup>. Như vậy, thủy đạo đến địa điểm này là chỗ khó khăn khiến cho mọi ý chí định tiến lên miệt Đồng nguyên bị chặn lại tại đó. Thần thoại Mạ kể về cuộc chiến đấu kịch liệt của *Rắn Sông Lớn* (Nak Grai (?)) của sông Đạ Đờng) đánh bại con *Rắn của biển* (Dạ/ling / Daa'ling) muốn lặn lên được dòng Sông Lớn khiến *Rắn của Biển* phải rút về phía dưới hạ lưu và không bao giờ dám tràn lên vùng thượng lưu Đạ Đờng nữa<sup>6</sup> phản ánh khá xác thực điều kiện thủy văn và địa lý mà tác giả **Gia Định thành thông chí** đề cập: “con nước thủy triều chỉ lên đến đó thôi”. Chi tiết, cả trong thần thoại Mạ và thư tịch Hán Nôm, chỉ ra sự phân biệt của hai vùng sinh thái tự nhiên quyết định các biểu hiện nhân văn và kinh tế đáng chú ý; và cái gọi là “*thuế trường giao dịch*” (nơi đánh thuế) là một cơ quan được lập sau này, sau cái mốc lập phủ Gia Định (1698); nhưng có lẽ đây đã là cái “chợ phiên” để trao đổi nông và lâm sản, cùng các vật dụng, khí cụ nhu yếu của các cộng đồng cư dân miệt dưới và miệt nguồn có từ lâu đời. Chi tiết về cái “*thuế trường giao dịch*”, cũng giúp chúng ta hình dung ra việc thu mua nông lâm sản của miệt nguồn nhằm cung ứng cho nhu cầu thương mại và xuất khẩu của thương cảng Cù Lao Phố thời sau này.

Đến đây, một câu hỏi được đặt ra là tại sao năm 1679, nhóm binh dân Cao Lô Liêm không đồn trú tại các vùng đất và cù lao ở miệt dưới hạ lưu “từ cửa Cần Giờ

---

<sup>4</sup> Về địa danh Bàn Lãng trong Địa bạ Minh Mạng ghi “Tân Lâm thôn, ở xứ Bàn Lãng”: ở đây chúng tôi lưu ý về cách gọi của người xưa : “Địa phương Bàn Lãng” (**Gia Định thành thông chí**) và “xứ Bàn Lãng” (Nguyễn Đình Đầu : *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Biên Hòa, NXB, TP.HCM, 1994, Tân Triều. 324*) phải chăng là một địa danh lịch sử - văn hoá chứ không phải là địa danh hành chính. Nói cách khác Bàn Lãng / Bàn Lãng với Tân Lâm là không chính xác. Cũng có ý kiến cho rằng Bàn Lãng / Bàn Lãng gốc do ở đây có nhiều cây bằng lăng hoa tím mà định danh. Đó là một sự đoán định của chúng tôi thì địa danh này có lẽ bắt nguồn từ tên gọi một loại cây blaang của người Mạ. Theo J. Boulbet (sđđ) thì cây blaang (*bonrbax malabaricum*) là loại cây gạo, gọi là cây gạo Malaba Ấn Độ, là loại cây “đón từ trong rừng đem về trồng ở buôn làng để làm cọc hiến sinh (người ta buộc con trâu để giết tế lễ vào đó); cây cọc này sẽ đâm rễ xanh tươi trở lại và đây là di tích chỉ báo sự chiếm ngụ của của con người trên vùng đất đã bị bỏ đi. Loại gạo mọc ở núi cao và cao nguyên thường nhỏ thấp ở mức trung bình; ngược lại, cây gạo mọc ở bờ sông, triền đất thung lũng phù sa ở miền hạ lại đạt đến kích thước cao lớn, nổi bật trên tầng cây rừng xanh thắm quanh nó” (tr.121). Từ trích dẫn này chúng ta có thể đồ rằng cái vùng đất được gọi là “địa phương Bàn Lãng” là nơi có cây blaang cao vút làm tiêu chí (Giống như địa danh Thủ Dầu Một); hoặc là do tích chất thiêng liêng của cây blaang làm cọc đâm trâu cúng Yang nên được thổ dân gọi tên cho vùng đất. Theo J. Boulbet, ngoài cây blang (gạo), người Mạ còn có loại cây blang ser (cây sữa) và loại cây có múi buum blaang (khoai mì/sắn) là loại cây mà người Mạ thường trồng ở những nơi nhốt trâu bò cũ, hay quanh nơi cư trú hoặc các rẫy mới khai phá. Nói tóm lại, chúng tôi nên giả thiết nguồn gốc của địa danh Bàn Lãng là bắt nguồn từ từ blaang / blaang ser hay trồng nhiều khoai mì... và theo đó, cũng giả định rằng cái “địa phương Bàn Lãng” tưởng như là nơi người Mạ đã cư trú trước khi lưu dân Việt và rồi nhóm binh dân của Trần Thượng Xuyên đến đồn trú.

<sup>5</sup> Trịnh Hoài Đức, sđđ, tập thượng, tr..19

<sup>6</sup> Nguyễn Đình: *Vài nét về văn hóa tinh thần của người Mạ - trong “vấn đề dân tộc học ở Lâm Đồng”, Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng xuất bản 1 1993, tr. 191 - 192*

đến địa phương Bàn Lãng của xứ Đồng Nai”.

Câu hỏi này hầu như đã được tác giả ***Gia Định thành thông chí*** giải đáp khi nói về việc khâm mạng Trấn Biên dinh (tức trấn Phú Yên) Yên Vũ hầu, Tham mưu Minh Lộc hầu và Tiên Phong Cai đội Xuân Thắng hầu đem ba ngàn binh vào Mỗi Xuy giải quyết việc “Nặc Ông Chân phạm biên cảnh”, vào tháng 9 năm Mậu Tuất (1658): “*Khi ấy địa đầu Gia Định là Mỗi Xuy (hay Mô Xoài) và Đồng Nai (tức nay là Biên Hòa trấn) đã có lưu dân của nước ta đều ở chung lộn với người Cao Miên. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình, đem nhượng hết cả đất ấy, rồi tránh ở chỗ khác, không tranh trở chuyện gì*”<sup>7</sup>

Như vậy, trước khi nhóm binh dân Cao Lôi Liêm của Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ thì miệt dưới Cù Lao Phố đã có lưu dân ta định cư đầu vào đó. Đây là chưa kể, sau đợt giải quyết việc “Nặc Ông Chân phạm biên cảnh” nói trên, năm 1674 Thái Khang dinh tướng Dương Lâm hầu làm Thống suất và Tham mưu Diên Phái hầu Hiệp lý biên vụ đem binh đi tiến thủ phá vỡ luôn ba lũy Sài Côn, Gò Bích và Nam Vang. Nói cách khác, sau 1674 - tức 5 năm trước khi nhóm binh dân của Trần Thượng Xuyên được phép đến đồn trú ở Bàn Lãng, thì địa bàn khai hoang lập ấp của lưu dân Việt đã mở rộng hơn khỏi xứ Mỗi Xuy Đồng Nai.

Nói tóm lại, việc nhóm binh dân Cao Lôi Liêm được Xá sai Văn Trinh và Tướng Thần lại Văn Chiêu dẫn đến “đồn trú ở địa phương Bàn Lãng” mà không phải là một địa điểm nào khác là vì miệt dưới hạ lưu “*đã có lưu dân của nước ta đến ở*” và miệt trên vẫn là “*địa bàn cư trú của “thổ dân lầy bãi Tân Chánh làm tổng*”. Cũng từ những tiền đề lịch sử này nên nhóm binh dân Cao Lôi Liêm mới có điều kiện để nhanh chóng “*lập chợ phố thương mại, giao thông với người Tàu, người Nhật Bản, Tây Dương, Đồ Bà, thuyền buôn tụ tập đông đảo*”<sup>8</sup>. Nói cách khác, để biến “địa phương Bàn Lãng” thành “*Nông Nại Đại Phố*” nhóm binh dân người Hoa này phải có lực lượng người sản xuất ra nông sản, vật phẩm và khai thác nguồn lâm sản, đánh bắt thủy sản v.v... để cung ứng cho nhu cầu bán buôn, xuất khẩu và đồng thời họ đã tập hợp thành lực lượng khách hàng có nhu cầu mua sắm những thứ hàng hóa, vật phẩm cần thiết cho sinh hoạt, sản xuất; hoặc nhu cầu tiêu xài của các nhà hào phú, quan lại và đặc biệt là các loại hàng hóa, vật tư, nguyên liệu dùng cho quân đội thời chiến tranh. Sách sử đã cho ta biết nhiều vị quan nào lưu thủ này, cai bạ nọ. Ở miệt trên Tân Chánh có “*Thơ lại*” Thủ Huồng giàu có và khắc bạc mà truyền thuyết còn lưu lại; ở miệt dưới có bà Bùi Thị Lãm (Đồng Môn) là một thương buôn làm vợ Tổng Binh Hà Tiên (Mạc Cửu). Đó là những ví dụ. Có người mua sắm thì việc buôn bán mới phát đạt và đến khoảng trước sau giữa thế kỷ XVIII, Cù Lao Phố mới thành một trung tâm thương mại “*thuyền buôn tụ tập đông đảo; phong hóa Trung Quốc từ đây bồng bột lan khắp vùng Giản Phố vậy*”.<sup>9</sup>

Giản Phố (có nơi viết là *Đông Phố*; và tác giả ***Gia Định thành thông chí*** còn gọi là *Nông Nại Đại Phố*<sup>10</sup> là một khu vực thương mại ở phía Tây Cù Lao Phố: “*... phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liền lạc tới 5 dặm,*

<sup>7</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập trung, tr. 6-7

<sup>8</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập trung, tr. 10

<sup>9</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập trung, tr. 10

<sup>10</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập thượng, tr. 34

*chia vạch ra ba đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng; ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau. Ấy là một chỗ đại đô hội, nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn”<sup>11</sup>.*

Bộ mặt Nông Nại Đại Phố được như Trịnh Hoài Đức miêu tả trên đây có lẽ là thực tế của những năm trước sau giữa thế kỷ XVIII; tức chỉ ít phải sau vài chục năm kể đi khi tập đoàn binh dân Cao Lôi Liêm đến đồn trú ở địa phương Bàn Lãng. Nói cách khác, sự phát triển của các phố cảng thương mại này là kết quả của quá trình tiến triển của công cuộc khẩn hoang và nỗ lực thiết lập bộ máy hành chính - cai trị kể từ sau 1698 - khi Nguyễn Hữu Cảnh cất đặt phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Khi ấy “đất đã mở rộng một nghìn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ”; và sau đó, lại “chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chánh trở vô Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, khóm; mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền. Từ đó, con cháu người Tàu ở Trấn Biên thì lập xã Thanh Hà... rồi chép vào sổ hộ tịch<sup>12</sup>. Vào thời điểm này, ngoài xã Thanh Hà của người Hoa, Cù Lao Phố từ các xóm khai hoang như xóm Chùa, xóm Chiếu, xóm Rạch Lò Gốm... đã lập thành trên dưới 10 thôn xã mà sau này thuộc tổng An Thủy (huyện Bình An) mà lỵ sở đóng ở phía Thủ Đức ngày nay. Đây là các thôn làng của Cù Lao Phố; còn xã Thanh Hà tồn tại như một cơ sở hành chính có tính chất “lãnh sự quán” đặt trụ sở ở miếu Quan Đế xây dựng vào năm 1684, quản lý những người Hoa cư trú ở Cù Lao Phố và ở các địa phương khác thuộc Trấn Biên. Nói cách khác, Nông Nại Đại Phố và Thanh Hà chiếm một phần đất làm phố cảng bên cạnh các thôn làng khác của Cù Lao Phố.

Câu ca dao: “*Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*” đã hiển thị “cái chết đã báo trước” của xứ đô hội Trấn Biên. Nội dung của nó đã chỉ ra rằng có hai vùng đất đang “cạnh tranh” nhau để rử rê những luồng nhân lực và vật lực đến khai thác. Nông Nại Đại Phố hình thành như một cảng sông sâu trong nội địa (cách biển khoảng 100 km) nhờ đặc điểm địa lý tối ưu của nó và do yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có một trung tâm thương mại của khu vực được khai phá sớm. Nhưng rồi sau đó công cuộc khẩn hoang tiến nhanh về miệt dưới nên vị trí trung tâm của đất phương Nam lúc này tất nhiên phải dời xuống Bến Nghé - Sài Gòn. Mặt khác, bản thân Cù Lao Phố khi đã trở thành “xứ đô hội” của vùng đất mới thì tự nó cũng trở thành điểm nóng của những cuộc tranh chấp quyền lực và chính trị. Trước hết, năm 1747, bọn khách thương người Phước Kiến là Lý Văn Quang tự xưng là “Giản Phố đại vương”, tập hợp bè đảng, toan đánh úp lấy dinh Trấn Biên. Âm mưu bạo loạn bị dập tắt, nhưng gây nhiều thiệt hại cho Cù Lao Phố. Kế đó, trong trận chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, biến cố năm 1776 đã tàn phá Cù Lao Phố: “... Từ đây, chỗ này biến thành gò hoang; sau khi trung hưng, người ta tuy có trở về, nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước”<sup>13</sup>. Như vậy, Cù Lao Phố, xã Thanh Hà kể từ đó đã bị phố thị Sài Gòn (hiều là Chợ Lớn sau này) và làng Minh Hương giành mất vai trò và

<sup>11</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập hạ, tr. 113-114

<sup>12</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập trung, tr. 12

<sup>13</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập hạ, tr. 114

vị trí vốn có trước đây của nó - nhất là khi thành Gia Định ở Bến Nghé được thành lập theo ý đồ chính trị của Nguyễn Ánh: Bến Nghé và Sài Gòn đã nghiêm nhiên trở thành trung tâm hành chính thương mại và văn hóa của đất phương Nam.

Kể từ 1776 đến những năm cuối cùng của cuộc nội chiến, Cù Lao Phố và cả xứ Gia Định gặp phải khó khăn hơn. Rồi năm 1789, Nguyễn Ánh làm chủ đất Gia Định; rồi lên ngôi vua: xứ Gia Định đổi ra Gia Định thành, dinh Trấn Biên đổi thành Trấn Biên Hòa... Cù Lao Phố bấy giờ có 10 thôn: Bình Kính Đông, Tân Giám, Bình Hòa, Tân Hưng, Bình Quan, Long Quới, Bình Xương, Bình Tự. Cù Lao Phố, như vậy, thôn làng được ổn định, nhưng không còn là trung tâm thương mại nữa mà chỉ là các làng nông nghiệp. Các thiết chế văn hóa - tín ngưỡng của thôn làng là đình chùa, miếu võ có lẽ được bắt đầu hoàn thiện đầy đủ ở giai đoạn này. Các ngôi cổ tự như Đại Giác, chùa Phước Hội, Chúc Đảo (chùa Thủ Huồng, nay có tên là Chúc Thọ) và miếu Quan Đế, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (đền Lễ Công) được duy trì và tôn tạo... Tất cả những gì được bảo quản cho đến lúc bấy giờ chỉ làm cho Cù Lao Phố là vùng có phần cổ kính hơn các thôn làng ở nơi khác mà thôi.

Công việc khẩn hoang lập làng dường như vẫn được tiếp tục, do đó, theo ***Địa bạ Minh Mạng***, Cù Lao Phố có đến 13 xã thôn: Bình Hoàn, Bình Hoà, Bình Quan, Bình Tự, Bình Xương, Hưng Phú, Long Quới, Tân Giám, Tân Hưng, Tân Mỹ, Thành Đức, Vinh Long, Hòa Quới. Các làng xã này, giờ thuộc tổng Phước Vinh Thượng, huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1859, Pháp đánh hạ thành Gia Định. Từ đó, Biên Hòa là một hậu cứ quan trọng của chiến trường Gia Định - nhất là lúc đại đồn Chí Hòa còn. Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, tỉnh Biên Hòa trở thành nơi hội tụ của các lực lượng quân sự Gia Định và trở thành một chiến tuyến. Năm 1861, giặc tung một lực lượng bộ binh và thủy quân đánh lên Biên Hòa. Cù Lao Phố nằm trên đường tiến quân của giặc nên trở thành điểm tựa chống giặc, cản trở làm chậm bước tiến quân của chúng. Sau nhiều ngày quyết chiến, liên quân Pháp - Tây Ban Nha mới chiếm được thành Biên Hòa.

Năm 1879, thực dân Pháp tiến hành việc tổ chức sắp xếp lại các làng xã, Cù Lao Phố từ 13 thôn được gom lại thành ba làng:

- *Nhứt Hòa* gồm các thôn cũ là Hưng Phú, Tân Giám, Bình Tự và Bình Xương.
- *Nhị Hòa* gồm các thôn Tân Mỹ, Thành Hưng (do Thành Đức và Tân Hưng sáp nhập lại), Bình Kính (Bình Hoàn).
- *Tam Hòa* gồm các thôn Bình Hòa, Long Quới, Hòa Quới, Bình Quan.

Ba làng Cù Lao Phố thuộc tỉnh Phước Vinh Thượng của quận Châu Thành. Rồi đến năm 1928, ba làng trên lại sáp nhập lại thành một làng có tên là Hiệp Hòa. Tên làng này duy trì từ đó đến nay.

Dù phổ xá đã tàn lụi và thôn làng đã đổi thay: hết Nhứt Hòa; Nhị Hòa, Tam Hòa rồi lại hiệp thành Hiệp Hòa, nhưng lời tục xưa nay vẫn gọi xứ này là Cù Lao Phố như hàm chứa nỗi hoài vọng về thời xưa cũ, lúc xứ này vang danh là *Nông Nại Đại Phố*.

Thật ra, danh xưng “*Nông Nại Đại Phố*” không phổ biến trong xứ ta mà nó được Trịnh Hoài Đức, khi đi sứ qua công Đại Thanh “*đã thấy sử Trung Quốc chép*



người Đông Nai là người Nông Nại”<sup>14</sup>. Ở sách sử xứ ta, Cù Lao Phố được gọi nhiều tên: *Đại Phố Châu, Giản Phố, Đông Phố hoặc Cù Châu*; và lại thấy Trương Vĩnh Ký ghi chú trong *Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine*, ở mục CÙ LAO của tỉnh Biên Hòa: *cù lao An Mày* là tục danh của Đại Phố châu (tên chữ Hán)<sup>15</sup>. Theo Vương Hồng Sển, trong *Di cảo Trương Vĩnh Ký* (dẫn theo *Cisbassac* của Malleret) thì địa danh *cù lao An Mày* được Trương Vĩnh Ký “dịch sát nghĩa hai tiếng *Kòme Kòh sòm tân*”<sup>16</sup>. Dịch như vậy thì quả là rất đúng nghĩa; nhưng khẳng định Cù Lao Phố vốn được người Khmer gọi là *Koh* (cù lao) *Sòm-tân* thì lại là vấn đề khác mà trước hết là không có bằng cứ, cứ liệu.

Trong bài về *Các đường lục tỉnh* (hiểu là đường sông) rút từ sưu tập “thủ bút của Trương Vĩnh Ký” (1837 - 1898) hiện lưu trữ ở Thư Viện Thông tin (Hà Nội), ký hiệu VĐ 35/11, lược trích sau đây:

... *Rạch Tra nhà ở cheo leo,*  
*Hóc Môn là xứ vườn trâu nghinh ngang*  
*Dầu Một, chợ Thủ, Ba Càng,*  
*Quanh co Đồng Phú, nhộn nhàng Võ Sa*  
*Bến Cá xóm ở đông nhà*  
*Xưa kia Đồng Ván trời đà cao xây.*  
*Chợ Đồn đá dọn nước trào,*  
*Hoặc khi ngó thấy cù lao Ấm Mày.*  
*Hòn núi Châu Thới cao thay,*  
*Kiếnng Dương qua khỏi, xuống ngay Nhà Bè*  
(...)

Ở bài về này, Trương Vĩnh Ký cũng chú thích là: “*Cù lao Ấm Mày: tên gọi khác của Cù Lao Phố (Biên Hòa)*”. Điều này đã chỉ ra rằng: Việc Trương Vĩnh Ký gọi Cù Lao Phố là “*Cù lao Ấm Mày*” là bắt nguồn từ sáng tác truyền khẩu các đường lục tỉnh dẫn trên và rồi với sự thông thạo Khmer ngữ của mình, ông đã dịch ra là *Koh Sòm-tân* để khiến cho đời sau, học giả họ Vương phải vất vả lục lọi trong cuốn *từ điển Miên - Pháp* của J.B.Bernard mới vỡ được cái sự đích thị là từ “*sâum téan*” là “*sòm tân*” với cái nghĩa là “*demender l’aumône*”. Hơn thế nữa, gần đây lại có nhà nghiên cứu vui mừng tán thán công lao của người đi trước đã tìm ra được địa danh “*sâum téan*” vì nhờ đó mà ông ta đã khẳng định được rằng cái địa phương Bàn Lãng trong thư tịch Hán Nôm đích thị là “*Sàm – tân*” (phiên âm quốc ngữ La tinh của từ “*sâm téan*” nói trên).

Nói tóm lại, chúng tôi nêu vấn đề tục danh của Cù Lao Phố là “*Cù lao Ấm Mày*” trên đây để làm đoạn kết của chương mở đầu cho tập sách này như là một vấn nạn để thỉnh cầu sự chỉ dẫn thêm của các bậc cao minh. Nói cách khác, đoạn kết này là đoạn

<sup>14</sup> Trịnh Hoài Đức, *sđđ*, tập thượng, tr. 34

<sup>15</sup> Trương Vĩnh Ký: *Petit cours de géographie*

<sup>16</sup> Vương Hồng Sển: *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, NXB văn hoá, H., 1993. tr. 272, 319

kết chưa kết thúc về vấn đề khởi nguyên của Cù Lao Phố.

## PHẦN THỨ NHẤT

# TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

## CHƯƠNG I

### TỰ NHIÊN CÙ LAO PHỐ

#### I. VỊ TRÍ

Từ thác Trị An ra tới biển Đông giữa lòng sông Đồng Nai nổi lên hàng chục cù lao lớn nhỏ khác nhau quanh năm xanh tươi mượt mà nhiều loại cây trái, hoa màu khác nhau. Nhưng được cả nước và nhiều người nước ngoài từ Á sang Âu biết đến từ ba trăm năm nay là Cù Lao Phố, nay là xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Cù Lao Phố ở trung tâm thành phố Biên Hòa, bốn bề sông nước vây quanh, cách trụ sở UBND thành phố khoảng 2 km đường chim bay:

Phía Bắc và Đông Bắc là các phường Quyết Thắng, Thống Nhất, Tân Mai.

Phía Đông và Đông Nam là các phường Tam Hiệp, An Bình.

Phía Nam và Tây là các phường Tân Vạn, Bửu Hòa. Cù Lao Phố rộng khoảng 600 ha (6,6 km<sup>2</sup>), diện tích vào loại trung bình so hơn hai chục phường, xã toàn thành phố Biên Hòa. Cù Lao có hình dạng chiếc chuông chùa treo nghiêng, đỉnh chuông ở khóm Bình Tự phía Đông Bắc; Rạch Cát (tên chữ: *Sa Hà*) uốn vòng từ hướng Tây Nam lên Đông Bắc rồi lại chảy xuôi về hướng Đông Nam tạo hình thân chuông; dòng chính Đồng Nai chảy thẳng hướng Tây Bắc - Đông Nam làm thành đáy chuông.

Đường sắt xuyên Việt và quốc lộ I băng qua mỏm phía Tây Cù Lao (khóm Thành Hưng) bởi hai cầu Rạch Cát và cầu Gành xây cất năm 1903 - nối đôi bờ sông Đồng Nai. Các đường huyết mạch này giúp dân Cù Lao đi thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây Nam Bộ; nếu ngược ra phía Bắc thì tới các tỉnh miền Trung và thủ đô Hà Nội... Cù Lao Phố có thể giao lưu với đồng bằng sông Cửu Long bằng sông Đồng Nai và hệ thống sông ngòi kinh rạch chằng chịt. Từ cuối thế kỷ XVII đến cuối

thế kỷ XVIII nơi đây là thương cảng quan trọng nhất Nam Bộ đón nhận tàu thuyền nhiều nước vào ra buôn bán tập nập gần một thế kỷ, trước khi nhường chỗ cho phố thị Sài Gòn và Bến Nghé nổi lên thay thế.

## II. ĐỊA CHẤT

Xưa kia, nếu ai hỏi “vì sao có Cù Lao Phố” ắt nhận được câu trả lời xuôi xị “Trời sinh ra thế”. Ngày nay, các nhà địa chất, địa lý có thể giải đáp câu hỏi trên với đầy đủ chứng cứ khoa học. Đất đá cam lạng phải khai lý lịch rõ ràng trước các bộ óc uyên bác.

Ngược dòng lịch sử trái đất, vào đại Nguyên sinh Prôtêrôzôi PR cách nay chừng một ngàn triệu năm, toàn bộ lãnh thổ nước ta và Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Mianma, Thái Lan, Bắc Bornêô được nâng lên thành mảng lục địa Đông Nam Á rộng lớn.

Tới đại Cổ sinh Palêôzôi PZ cách nay trên dưới 500 triệu năm, vận động tạo núi Calêđôni phá hủy lục địa Đông Nam Á, hình thành các khối nâng Việt Bắc, Phu Hoạt, Kontum và các vùng trũng do lún sụt: vùng trũng Đông Bắc, vùng trũng sông Đà, vùng trũng Trường Sơn, vùng trũng Cửu Long. Cả Nam Bộ nằm trong vùng lún sụt Cửu Long, ở giữa hai khối nâng Tây Campuchia và Kontum, trở thành vịnh biển mênh mông. Các trầm tích biển dôi dào: đá phiến sét, đá silic, đá cát chứa vôi... ở Đồng Nai có nguồn gốc cửa sông cách nay gần 200 triệu năm. Tạo hóa xoay vần, đáy biển lại biến thành nương dâu do chuyển động Kimêri vào cuối kỷ Jura cách nay 140 triệu năm. Các trầm tích tuổi Liat bị uốn nếp mạnh mẽ thành các nếp gấp Trị An, La Ngà...

Do hoạt động nội lực, vùng Đồng Nai - cũng như cả Nam Bộ - còn nhiều lần hạ xuống, nâng lên, lúc ngập nước biển mặn mòi, lúc thoát khỏi sự cai quản của Long Vương, các nhà khoa học gọi đó là các đợt biển tiến, biển lui.

Chỉ kể trong khoảng thời gian 7.000 năm trở lại đây, ít nhất Đồng Nai có 4 đợt biển tiến, 4 đợt biển lui Hôlôxen Q2. Đợt biển tiến Hôlôxen I (H.I) nước dâng cao 4 m so mức 0 m hiện nay chắc chắn còn chìm một phần tỉnh Đồng Nai - trong đó có Cù Lao Phố - dưới làn nước mặn mênh mông trong xanh dạt dào sóng vỗ. Nếu người tiền sử đã xuất hiện ở vùng gò đồi phồng An Bình (độ cao từ 10 m đến 30 m) họ có thể tắm biển, nghe sóng biển vỗ bờ... Các đợt biển tiến Hôlôxen 2 (H.2) nước dâng cao 0,3 m vào năm 950 tr.CN, Hôlôxen 3 (H.3) nước dâng cao 0.8 m vào năm 650 chắc chắn không ảnh hưởng gì đến Cù Lao Phố vì nó đã thoát khỏi sự thống trị của biển vào đợt biển lui Hôlôxen I (H.I) với cực tiểu 0,8 m vào năm 1400 tr.CN. Bất kỳ con sông nào chảy ở vùng đồng bằng bằng phẳng cũng tạo nên các khúc uốn lớn nhỏ khác nhau do thủy động lực của dòng chảy. Sông Đồng Nai cũng nằm trong qui luật này, ở một phía bờ, dòng chảy va đập khoét mạnh làm trôi phần đất mềm, bờ kia thì cát hình thành dưới lòng sông có dạng lưỡi liềm (vì thế người ta khai thác cát ở nhiều khúc sông); sự việc cứ diễn ra như thế mãi tạo nên khúc uốn của dòng sông. Đào khoét xói mòn qua nhiều năm tháng khiến đầu khúc uốn xích lại gần nhau, tạo nên cổ khúc uốn. Vào một số đợt lũ nào đó nước sông cao hơn thường kỳ cát qua cổ khúc uốn tạo thành dòng mới, còn khúc uốn là dòng sông cũ. Rạch Cát chính là dòng sông Đồng Nai cũ; dòng sông cũ và mới ôm trọn phần đất nổi ở giữa, bà con gọi là cù lao (miền

Bắc gọi là bãi giữa). Các cù lao khác ở hạ lưu Đồng Nai - từ thác Trị An ra tới biển - được hình thành tương tự.

### III. ĐỊA HÌNH

Cù Lao Phố có địa hình tương đối bằng phẳng. Nơi cao nhất là khu vực quanh chùa Đại Giác +5,6 m, khu vực Gò Cát +3,6 m; hai khu này không bị ngập lụt trong trận bão lụt lịch sử Nhân Thần (tháng 10 -1952). Các khóm khác có độ cao thay đổi từ +1,8 m trở xuống. Phần lớn hai khóm Hòa Quới, Long Quới chỉ cao +1 m, đất liền mé sông được phù sa bồi hàng năm, tuy hàm lượng phù sa sông Đồng Nai rất nhỏ. Giữa Cù Lao có hai vùng trũng rộng hàng chục ha, chịu ảnh hưởng hàng ngày của thủy triều: Khi triều từ biển dâng lên, nước sông Đồng Nai lên theo, chảy ngược vào các vùng trũng này thì diện tích ngập lớn hơn khi nước ròng. Các vùng trũng này đã được cải tạo để trồng mía nhưng dễ mất trắng do lũ mùa hè lên cao.

Cù Lao Phố là bãi phù sa (fluvisol) trên nền đá cứng - loại đá cấu tạo các núi Châu Thới, Bửu Long - nền đá có chỗ nhô lên tạo thành đá hàn ở khu vực xóm Bình Kính, hoặc ở lòng sông ngang bến đò Kho. Còn ở những nơi khác, nền đá nằm sâu bị lớp phù sa mới tương đối dày phủ kín.

Đất trồng (thổ nhưỡng) ở Cù Lao Phố là đất phù sa phân ra đại khái:

40% diện tích đất thịt nhẹ.

30% diện tích đất thịt pha cát ở các ấp Nhị Hòa, Tam Hòa.

30% diện tích đất phù sa bồi hàng năm ở khóm Long Quới, Hòa Quới.

Đất đai được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau:

321 ha đất nông nghiệp (trong đó có 210 ha ruộng) bằng 48,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

216 ha đất thổ cư bằng 32,7%.

123 ha đất chuyên dùng, ao đầm, kênh rạch... bằng 18,7%.

Đất đai Cù Lao Phố thích hợp với việc trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả nhiều loại. Dưới lớp đất mặt có tầng sét dày hạt mịn màu đỏ dùng làm đồ gốm và gạch ngói rất tốt. Trước kia, hàng chục ha ruộng bị đào lớp sét sâu 2 - 3 m bán cho các lò gạch; nay xã đình chỉ khai thác để bảo vệ đất nông nghiệp.

### IV. KHÍ HẬU

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm phân hóa sâu sắc theo mùa, Cù Lao Phố có nhiệt độ trung bình năm 27°C; tháng 1 có nhiệt độ trung bình 25,8°C là tháng mát mẻ; tháng 4 có nhiệt độ trung bình 29,4°C là tháng nóng nhất năm. Ở đây không có mùa đông lạnh như miền Bắc vì vị trí địa lý gần xích đạo, hầu như không chịu ảnh hưởng gió mùa đông từ Xibia thổi về. Sông nước bao quanh khiến Cù Lao Phố mát mẻ hơn nội ô Biên Hòa nhất là vào những tháng nắng nóng mùa khô.

Từ tháng 5 đến tháng 10, gió mùa Tây Nam từ biển thổi vào đem theo nhiều hơi nước gây mưa nhiều, đó là mùa mưa. Lượng mưa mùa này xấp xỉ 1.600 mm (so tổng lượng mưa cả năm 1700 mm), đây là mùa trồng cây, xưa kia dân Cù Lao chỉ làm vụ

mùa nhờ nước trời. Nay xã có hệ thống thủy lợi (trạm bơm, mương máng) chủ động tưới nước nên một số ruộng làm hai, ba vụ mỗi năm.

Ngay giữa mùa mưa, năm nào cũng có đợt *hạn Bà Chằn* chừng mười hôm vào khoảng tháng 8.

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tín phong Đông Bắc nóng khô từ áp cao chí tuyến Bắc thổi thường xuyên - gọi là gió chướng - gây nên mùa khô. Đôi khi gió mùa Đông Bắc mạnh lên, tràn từ phía Bắc xuống làm thời tiết mát mẻ hơn trong vài ngày cuối tháng 12 đầu tháng 1.

Kể từ đầu thế kỷ XX tới nay, Cù Lao Phố cũng như cả miền Đông Nam Bộ chỉ bị ảnh hưởng bão lụt lớn hai lần vào tháng 5 - 1905 và tháng 10 - 1952.

## V. SÔNG NGÒI KÊNH RẠCH

Ngoài Rạch Cát (Sa Hà) và sông Đồng Nai (Thanh Hà, Phước Long Giang) bao quanh, Cù Lao Phố chỉ có hai con rạch: Rạch mà bản đồ địa hình của Mỹ ghi là *sông Ông An* có vài nhánh ăn vào giữa Cù Lao, dài tổng cộng 3 km; rạch Lò Gốm chỉ khoảng 1 km. Cả hai rạch đều chảy ngoằn ngoèo, nước lên xuống do chịu ảnh hưởng thủy triều chuyển ngược dòng Đồng Nai. Xưa kia ven các rạch um tùm cây bụi, suốt hai thời kỳ kháng chiến, cán bộ địa phương do cấp trên phái về hoạt động có lúc chém về, bám trụ ở đây. Nay bà con mở mang đồng ruộng, khai hoang các lùm bụi nên từ khóm nọ ngó qua khóm kia dễ dàng. Lòng rạch xưa kia khá nhiều tôm, cua, cá, ốc... đó là nguồn cung ứng thức ăn cho một bộ phận dân cư; nay do sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật nên thủy sản chỉ còn rất ít.

## VI. THỰC VẬT

Vài trăm năm trước, rừng phủ kín Cù Lao Phố. Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, người Việt từ Đàng Ngoài và từ Thuận Quảng phiêu dạt vào đây, đất lành chim đậu, làm ăn sinh sống. Chắc chắn những người đi tiên phong này không "*mang guom đi mở cõi*" như nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ đã viết. Tiếp đó, vào nửa cuối thế kỷ XVII, nhóm người Minh xin tỵ nạn (do Trần Thượng Xuyên cầm đầu) được chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) cho phép định cư ở đất Đồng Nai. Nhóm cựu thần nhà Minh này cùng chung sức với người Việt đến trước khai phá rừng hoang dựng làng, lập ấp xây cảng Nông Nại Đại Phố đón khách thương tới buôn bán.

Rừng thu hẹp dần, tới 1945, Cù Lao Phố còn vạt rừng chồi ở khóm Tân Mỹ. Ngày nay, rừng chỉ còn trong ký ức của lớp người 60 tuổi trở lên. Ở các đình chùa sót lại một số cây dầu cổ thụ. Thực vật tự nhiên chỉ có một số lùm bụi, một số loài cỏ sót lại, song tới nay chưa có nhà thực vật học nào nghiên cứu thống kê.

Cây trồng khá đa dạng: Lúa, hoa màu cây ăn quả. Hầu như vườn mỗi nhà đều trồng cây ăn quả. Trước thập niên 60, bưởi là cây ăn quả đặc sản của tỉnh Biên Hòa cũ. Vùng Tân Triều nổi tiếng về bưởi ổi và bưởi đường da cóc ngọt lịm thì Cù Lao Phố có bưởi đường da láng ngọt sắc và bưởi Thanh Trà có vị đậm dốt chua được nhiều người ưa chuộng. Bưởi từng là nguồn thu đáng kể của nhiều gia đình - sau lúa - , một phần tiền bán bưởi đóng góp ủng hộ kháng chiến. Từ giữa thập niên 60, Mỹ rải chất độc khai quang hủy diệt tất cả các vườn cây ăn trái ở Cù Lao Phố cũng như

nhiều vùng khác.

Ngày nay, bà con trồng lại các cây ăn quả: bưởi, xoài, mít, nhãn, chanh, măng cầu, ổi... nhưng chưa loại nào chiếm ưu thế, có giá trị nông sản hàng hóa đáng kể.

Động vật hoang dã ở đây rất hiếm hoi, chỉ còn rất ít: Tôm, cua, cá, rái cá, rắn chim...

## CHƯƠNG II

### NHÂN VĂN CÙ LAO PHỐ

#### I. CÙ LAO PHỐ QUA CÁC ĐỜI HAY ĐỊA LÝ LỊCH SỬ CÙ LAO PHỐ.

Thời tiền sử và sơ sử Cù Lao Phố có tên gì, đến nay chưa phát hiện được thư tịch cổ nào ghi chép.

1) Sách ***Gia Định thành thông chí*** (năm 1820) của Trịnh Hoài Đức ghi tên các thôn xóm của đất Cù Lao lúc bấy giờ thuộc tổng An Thủy (huyện Bình An, trấn Biên Hòa) gồm có Tân Hưng xã và các thôn Tân Giám, Tân Mỹ, Bình Kính, Bình Quan, Bình Xương, Bình Hòa, Long Quới... Địa giới tổng An Thủy khá lớn, bao gồm từ Thành Tuy (Long thành) qua đến giồng Ông Tố (Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh), phía Nam giáp sông Sài Gòn và phía Bắc là núi Châu Thới. Trịnh Hoài Đức cũng miêu tả tường tận Cù Lao Phố, cho thấy thời thịnh đạt của vùng đất này: “...*Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liền lạc tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông nên đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau, một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn*”.

2) ***Địa bạ triều Nguyễn*** do Trương Đăng Quế cầm đầu việc chỉ đạo đo đạc ruộng đất ở Nam Kỳ năm 1836 ghi rõ tên các làng, xã trên đất Cù Lao phố.

#### a) Bình Hoành thôn ở xứ Cù Lao Phố

- \* Đông giáp địa phận thôn Bình Quan, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Tây giáp sông lớn.
- \* Nam giáp thôn Vinh Long, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Bắc giáp địa phận thôn Thành Đức và xã Tân Hưng.

Thực canh ruộng đất 14 mẫu 1 sào 12 thước.

Dân cư thổ 5 mẫu. Mộ địa một khoảnh.

**b) Bình Hòa thôn ở xứ Cù Lao Phố**

- \* Đông giáp thôn Bình Xương, có rạch nhỏ làm giới.
- \* Tây giáp thôn Bình Quan, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Nam giáp thôn Long Quới, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Bắc giáp các thôn Bình Tự, Tân Giám, Hưng Phú, có lập cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 11 mẫu 9 sào 1 thước 3 tấc.

Dân cư thổ 2 mẫu. Mộ địa một khoảnh.

**c) Bình Quan thôn ở xứ Cù Lao Phố**

- \* Đông giáp các thôn Hòa Quới, Long Quới, Bình Hòa, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Tây giáp hai thôn Vinh Long, Bình Hành, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Nam giáp sông lớn.
- \* Bắc giáp hai thôn Tân Mỹ; Vinh Long, có cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 14 mẫu 8 sào 13 thước 5 tấc.

Dân cư thổ 2 mẫu 3 sào 13 ở thước . Mộ địa một khoảnh.

**d) Bình Tự thôn ở xứ Phước Hội tự (chùa Phước Hội)**

- \* Đông giáp sông lớn, lầy giữa lòng sông làm giới.
- \* Tây giáp địa phận thôn Tân Giám, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Nam giáp hai thôn Bình Hòa, Bình Xương, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Bắc giáp sông lớn, lầy giữa lòng sông làm giới.

Thực canh ruộng đất 35 mẫu 6 sào 11 thước 2 tấc.

Dân cư thổ 2 mẫu 8 sào 12 thước. Mộ địa một khoảnh.

**e) Bình Xương thôn ở xứ Cù Lao Phố**

- \* Đông giáp sông lớn, lầy giữa lòng sông làm giới.
- \* Tây giáp địa phận thôn Bình Hòa, có rạch nhỏ làm giới.
- \* Nam giáp thôn Long Quới, có rạch nhỏ làm giới.
- \* Bắc giáp địa phận thôn Bình Tự, có cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 27 mẫu 2 sào 10 thước 5 tấc.

Dân cư thổ 1 mẫu 3 sào. Mộ địa một khoảnh.

Ruộng bỏ hoang 2 mẫu 3 sào 7 thước 5 tấc.

**f) Hưng phú xã ở xứ Chợ Chiểu**

- \* Đông giáp địa phận thôn Tân Giám, có lập cột gỗ làm giới.
- \* Tây giáp địa phận thôn Tân Mỹ, có tiểu lộ làm giới.

\* Nam giáp địa phận thôn Bình Hòa, có lập cột gỗ làm giới.

\* Bắc giáp sông lớn, lầy giữa lòng sông làm giới.

Thực canh trồng dâu, mía 2 mẫu 7 sào 4 thước 5 tấc.

Dân cư thổ 1 mẫu 5 sào. Mộ địa một khoảnh.

### **g) Long Quới thôn ở xứ Cù Lao Phố**

\* Đông giáp sông lớn lầy giữa sông làm giới.

\* Tây giáp địa phận thôn Bình Quan, có lập cột gỗ làm giới.

\* Nam giáp địa phận thôn Hòa Quới, có lập cột gỗ làm giới.

\* Bắc giáp hai thôn Bình Xương, Bình Hòa, có rạch nhỏ làm giới.

Thực canh ruộng đất 18 mẫu 3 sào 10 thước 5 tấc.

Dân cư thổ 2 mẫu. Mộ địa một khoảnh.

### **h) Tân Giám thôn ở xứ Cù Lao Phố (địa bạ viết xứ bò lao Phố)**

\* Đông giáp địa phận thôn Bình Tự, có rạch nhỏ làm giới.

\* Tây giáp địa phận xã Hưng Phú, có lập cột gỗ làm giới.

\* Nam giáp địa phận thôn Bình Hòa, có lập cột gỗ làm giới.

\* Bắc giáp sông lớn, lầy giữa lòng sông làm giới.

Thực canh ruộng đất 19 mẫu 6 sào 10 thước 3 tấc.

Dân cư thổ 1 mẫu 2 sào. Mộ địa một khoảnh.

### **i) Tân Hưng xã ở xứ Cù Lao Phố**

\* Đông giáp địa phận thôn Tân Mỹ, có rạch nhỏ làm giới.

\* Tây giáp địa phận thôn Thành Đức, có lập cột gỗ làm giới.

\* Nam giáp địa phận thôn Bình Hành, có lập cột gỗ làm giới.

\* Bắc giáp sông lớn, lầy giữa lòng sông làm giới

Thực canh ruộng đất 9 sào 13 thước 5 tấc.

Dân cư thổ 5 sào. Mộ địa một khoảnh.

### **j) Tân Mỹ thôn ở xứ Cù Lao Phố**

\* Đông giáp xã Hưng. Phú, có lập cột gỗ làm giới.

\* Tây giáp địa phận xã Tân Hưng, có rạch nhỏ làm giới.

\* Nam giáp địa phận thôn Bình Quan, có lập cột gỗ làm giới.

\* Bắc giáp sông lớn.

Thực canh ruộng đất 1 mẫu.

Dân cư thổ 5 sào. Mộ địa một khoảnh.

### **k) Thành Đức thôn ở xứ Cù Lao Phố**



\* Đông giáp xã Tân Hưng, có lập cột gỗ làm giới.

\* Tây giáp sông lớn.

\* Nam giáp thôn Bình Hành.

\* Bắc giáp sông lớn.

Thực canh ruộng đất 1 mẫu 8 vào 13 thước 5 tấc.

Dân cư thô 1 mẫu 0 sào 7 thước 5 tấc. Mộ địa một khoảnh.

### **l) Vinh Long thôn ở xứ Cù Lao Phố**

\* Đông giáp địa phận thôn Bình Quan, có lập cột gỗ làm giới.

\* Tây giáp sông lớn, lấy giữa lòng sông làm giới.

\* Nam giáp địa phận thôn Bình Quan, có lập cột gỗ làm giới.

\* Bắc giáp địa phận thôn Bình Hành, có lập cột gỗ làm giới.

Thực canh ruộng đất 6 sào 13 thước.

Đất gò đồi trong có nhà cửa mồ mã 1 khoảnh<sup>17</sup>

### **n) Hòa Quới thôn (đã bị mất địa bạ)**

Lúc này các thôn xã Cù Lao Phố thuộc tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh. Nếu căn cứ vào *Minh điều hương ước*, qui chế được ban hành năm 1952 thì: có trên 200 dân đình, khẩn hơn 100 mẫu thì được lập một xã; có từ 50 đến 100 dân đình, khẩn được từ 50 - 100 mẫu thì được lập một thôn, có từ 10 - 50 dân đình, khẩn được 10 - 50 mẫu thì lập một ấp. Như vậy, mỗi xã có vài ba thôn, mỗi thôn có vài ba ấp. Tại Cù Lao Phố, diện tích và dân số mỗi thôn phần lớn đều ít, chúng ta hiểu đó là thôn một ấp. Hưng Phú, Tân Hưng diện tích quá ít (khoảng 1 mẫu rưỡi đến 3 mẫu), số hộ ít nhưng lập một xã. Đây là cụm dân buôn bán giàu có có thể bao thầu số thuế khoán nên vượt lệ.

3) Những năm đầu sau khi Pháp chiếm đóng Biên Hòa, hai thôn Thành Đức và Tân Hưng nhập lại thành Thành Hưng; và thôn Vinh Long bị xóa sổ.

Năm 1867, Thống đốc Nam Kỳ chia tỉnh Biên Hòa thành 5 hạt tham biện (inspection). Cù Lao Phố thuộc tổng Phước Vinh Thượng, huyện Phước Chánh hạt tham biện Biên Hòa.

Nghị định số 93 ngày 1 - 5 - 1879 phủ Thống đốc Nam Kỳ quyết định sáp nhập 12 thôn (hameaux) thành ba làng (communes) ở Cù Lao Phố:

- Hưng Phú, Tân Giám, Bình Tự, Bình Xương hợp thành làng Nhứt Hòa.
- Thành Đức, Tân Hưng, Tân Mỹ, Bình Kính hợp thành làng Nhị Hòa.
- Long Quới, Hòa Quới, Bình Quan, Bình Hòa hợp thành làng Tam Hòa.

Bản đồ Boilloux (Boa-u) in năm 1881 vẽ Cù Lao Phố chia ra ba làng rõ rệt:

<sup>17</sup> Dân cư thô: đất thô cư: đất ở. Mộ địa: nghĩa trang, nơi chôn cất người chết. Mẫu ta: 4894 m<sup>2</sup> 4016. Sào ta (cao): 489 m<sup>2</sup> 440. Thước ta: 48 m<sup>2</sup> 944. Tấc ta: 3 m<sup>2</sup> 2639

Nhứt Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa.

Khoảng năm 1926 - 1928 ba làng Nhứt Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa hợp nhất thành xã Hiệp Hòa, thuộc tổng Phước Vinh Thượng, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1963 chính quyền Sài Gòn chia quận Châu Thành (Biên Hòa) thành hai quận Đức Tu và Công Thanh thì xã Hiệp Hòa thuộc quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa.

Về phía kháng chiến, năm 1948 do yêu cầu chiến trường, ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam Bộ chia quận Châu Thành (Biên Hòa) thành hai đơn vị: thị xã Biên Hòa (gồm 5 khu nội ô và 8 ấp ven, tất cả thuộc xã Bình Trước và huyện Vĩnh Cửu (các xã khác của quận Châu Thành)). Xã Hiệp Hòa thuộc huyện Vĩnh Cửu. Đến khoảng năm 1960 xã Hiệp Hòa lại nhập về thị xã Biên Hòa.

Sau ngày thống nhất (5 - 1975) xã Hiệp Hòa thuộc thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.

## II. TIẾN TRÌNH DÂN CƯ CỦA CÙ LAO PHỐ

Di chỉ khảo cổ Bình Đa ở ngay bên kia Rạch Cát, cách Cù Lao Phố chưa tới 1 km, và nhiều di chỉ khác trên đất Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh trong vòng bán kính 10 km cho biết quanh nơi đây có người tiền sử sinh sống từ lâu. Kết quả mẫu than tro bếp lấy ở độ sâu 1,90 m tại di chỉ Bình Đa được phân tích bằng phương pháp phóng xạ C. 14 có niên đại  $3180 \pm 50$  năm. Vào thời điểm này, đợt biển tiến Hôlôxen I (H.1) đã kết thúc từ lâu, Cù Lao Phố là đất nổi rồi, đợt biển tiến Hôlôxen 2 (H.2) chưa tới. Chỉ cách dòng sông nhỏ, chắc người tiền sử Bình Đa đã có lần vượt sông qua Cù Lao Phố và có thể đã từng có người sinh sống tại đây mặc dù đến nay chúng ta chưa có thể xác định được niên đại của một số rìu đá và rìu đồng tìm thấy ở cù lao này.

Cù Lao Phố có ngọn rạch nhỏ mang tên rạch Mọi đánh dấu sự có mặt của đồng bào dân tộc ít người phương Nam từ thuở xa xưa, lớp trẻ ngày nay ít nghe nói đến. Có thể họ là dân tại chỗ, cũng có thể họ là nô lệ mua về. Sách **Phủ biên tạp lục** (Lê Quý Đôn) viết: “... lại cho họ (chủ ruộng - NYT) thuê nhận những con trai, con gái từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đưa ở sai khiến hầu hạ”.

Theo một số nghiên cứu lịch sử, từ cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn với vua Chân Lạp Chey Chetta II năm 1620, người Việt bắt đầu vào đây tiến hành công cuộc khẩn hoang vùng đất phương Nam mệnh mông còn bỏ hoang. Lúc đó chế độ phong kiến nước ta bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng: các tập đoàn vua quan Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn đánh nhau liên tục hàng thế kỷ vì quyền lợi dòng họ mình. Lê dân Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong chịu nhiều thống khổ: nạn đao binh, bị áp bức bóc lột nhiều tầng, bị mất hết ruộng đất... sống không nổi đành bỏ quê hương, dùng ghe theo gió mùa vượt biển vào vùng đất hoang hóa phương Nam xa vời. Sau chặng hải hành ngàn dặm trùng dương sóng gió, một số dùng chân định cư ở địa đầu Mô Xoài (Bà Rịa), số khác ngược dòng Đồng Nai khai phá Đồng Môn, Bến Gỗ (Long Thành), Bình Đa, Cù Lao Phố, Chợ Đồn (Biên Hòa), Bến Cá (Vĩnh Cửu), Tân Uyên (Bình Dương bây giờ)...

Những người tiên phong mở mang Cù Lao Phố vào thời điểm nào, số lượng bao

nhiều ngày nay chưa biết vì sử sách chính thống không một dòng ghi chép. Không phải cha ông ta đến Cù Lao Phố một lần mà nhiều đợt khác nhau.

Tháng 6 năm 1679 nhóm di thần nhà Minh do Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch cầm đầu khoảng 3.000 người đi trên năm chục thuyền từ Quảng Đông vào Đàng Trong xin tỵ nạn chính trị. Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần) cử người dẫn đường cho họ vào làm ăn sinh sống ở Bàn Lân và Mỹ Tho. Số người Minh tới đất Đồng Nai lập xã Thanh Hà - đại thể kéo dài từ Bàn Lân đến Bến Gỗ - họ kê vai sát cánh cùng số người Việt đến trước chung sức xây dựng cảng Nông Nại Đại Phố thu hút thương buôn trong nước và nước ngoài đến trao đổi buôn bán sầm uất gần một thế kỷ. Nhưng không có sách nào ghi số người sinh sống trên đất Cù Lao Phố thuở ấy là bao nhiêu.

Năm 1698, Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh được Chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược, tổ chức hành chánh mới mở mang ở phương Nam. Tổng hành dinh của ông đặt tại Cù Lao Phố. Ông lập phủ Gia Định gồm hai huyện:

- Huyện Phước Long đặt dinh Tấn Biên.
- Huyện Tân Bình đặt dinh Phiên Trấn.

Sử sách thời kỳ này cũng chưa ghi chép số dân, các xóm ấp của Cù Lao Phố.

Năm 1776 Nguyễn Huệ đích thân cầm quân vào đánh chúa Nguyễn ở Gia Định. Quân Lý Tài đóng ở núi Châu Thới bị đánh tan. Phố lớn Nông Nại bị khói lửa chiến tranh tàn phá. Người Hoa kéo nhau về vùng Chợ Lớn làm ăn, lập nên thương cảng Sài Gòn thay cảng Nông Nại lụi tàn. Cù Lao Phố một thế kỷ thuyền bè buôn bán tấp nập, phố lâu san sát đông vui kẻ tới người lui lại trở thành làng quê yên ả bình dị.

Năm 1836, địa bạ Nam Kỳ được lập, lúc này Cù Lao Phố có 12 thôn xã. Theo qui định của nhà Nguyễn: nơi nào có 50 suất đình trở lên thì được phép lập thôn xã; chúng ta đoán định năm này Cù Lao Phố có khoảng 600 đình, nếu tính cả gia đình họ thì ước độ 2.000 dân. Đây là con số tính theo mức tối đa. Thực tế số dân ở đây chắc chắn là thấp hơn.

*Địa chí tỉnh Biên Hòa* (của Robert M.) năm 1924 ghi dân số làng Nhứt Hòa: 1016 người, còn hai làng Nhị Hòa, Tam Hòa không có số liệu.

Cuốn *Biên Hòa* trong bộ sách *Nghiên cứu Địa bạ triều Nguyễn* của giáo sư Nguyễn Đình Đầu (1994) cho biết: năm 1970 xã Hiệp Hòa có 6741 người.

*Địa phương chí tỉnh Biên Hòa* của tòa hành chánh tỉnh Biên Hòa (1974) ghi xã Hiệp Hòa có 7467 dân.

Trong hai thời kỳ kháng chiến, một số người Hiệp Hoà đi thoát ly kháng chiến, một số tạm lánh đi nơi khác; nhưng cũng có nhiều người nơi khác dời vùng đến hoạt động hoặc tránh khói lửa chiến tranh đến đây làm ăn sinh sống. Tỷ lệ gia tăng cơ giới ở đây vào loại cao so nhiều địa phương khác.

Năm 1976, xã Hiệp Hòa có khoảng 7600 dân; một số về quê cũ làm ăn và số khác đi xây dựng kinh tế mới theo chủ trương của Nhà nước lúc bấy giờ.

Theo kết quả điều tra dân số năm 1989, xã Hiệp Hòa có 8247 người (3880 nam. 4367 nữ).

Theo thống kê cuối năm 1996 của UBND xã, Hiệp Hòa có 9506 người (4423 nam, 5083 nữ).

Bảng thống kê dân số qua một số năm

Năm	1974	1976	1989	1996
Số dân	7467	7600	8247	9506
Nam/nữ			3880 / 4367	4423 / 5083
Tỷ lệ %			47% / 53%	46,5% / 53,5%

Từ năm 1989 tới 1996 số dân Hiệp Hòa tăng thêm 1259 người. Đó là số tăng vào loại cao. Nhưng trong thực tế, tỉ lệ sinh ở đây thấp, tỉ lệ chết cũng thấp (theo thống kê của UBND xã).

Số trẻ em sinh	116	Tỷ lệ so dân số	1,22%
Số người chết	39	Tỷ lệ so dân số	0,41%
Tăng thêm tự nhiên	77	Tỷ lệ so dân số	0,81%

Xã Hiệp Hòa thuộc thành phố Biên Hòa, nhân dân có trình độ dân trí khá, đời sống không ngừng được nâng cao, công tác y tế và kế hoạch hóa gia đình tốt nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp. Nhưng dân số tăng nhanh do gia tăng cơ giới cao. Số người mới đến vào thời gian gần đây nhiều hơn số người đi nơi khác làm ăn.

Tiến trình dân số Cù Lao Phố là tiến trình hội nhập nhiều hơn phát tán.

### III. CÁC DÒNG HỌ TRÊN ĐẤT CÙ LAO PHỐ

1. *Luận văn Cù Lao Phố* của Tôn Thị Điệp cho biết các dòng họ Nguyễn, Lê, Trương, Huỳnh là các kiếng họ lâu đời nhất. Qua đợt điền dã tháng 8 - 1996, chúng tôi được bà con khóm Bình Tự cho biết ở đây có ngôi mả ngôi rất xưa mà họ Nguyễn nhận là mồ mả tổ tiên mình (đáng tiếc dấu vết bị xoá sạch chưa lâu). Các kiếng họ và các dòng họ tới sau: Phan, Trần, Đặng, Võ, Phạm, Đỗ, Tống, Bì đều không còn gia phả. Xưa kia, mỗi họ đều có nhà thờ họ, lệ giỗ họ hàng năm; nhưng do thời thế đổi thay nên lệ giỗ họ không còn, người ta chỉ cúng ngược hai đời (tới đời ông nội). Họ Tống mới lập phả hệ gần đây. Ông Tư Bón (Lê Văn Thành) còn giữ tấm bài vị của các vị thân sinh ra lý trưởng Lê Văn Dinh - người đứng ra xây dựng đình Bình Tự cách nay tám đời, khoảng hai trăm năm. Theo tự thuật của ông Bì Văn Lâu - nguyên phó chủ tịch ủy ban Kháng chiến Hành chánh xã Hiệp Hòa thời kháng chiến 9 năm (1945 - 1954) thì họ Bì gốc Hoa - Minh Hương. Tên ông cố là Bì Hữu Lành: sinh sống tại đây thời Tự Đức - cách nay khoảng 150 năm - truyền đến Bì Hữu Nhu, Bì Văn Quý, Bì Văn Lâu là bốn đời chuyên buôn bán. Ông Bì Văn Thạch là cháu, nay 83 tuổi (1996) xoay qua làm thuốc đông y.

Dòng họ Trương ở Bình Tự là một trong các kiếng họ cũng gốc Hoa (theo ông Mười Mạnh - Trương Văn Mạnh - năm nay 78 tuổi). Ông cố, ông sơ họ Trương tới đây làm ăn sinh sống, lấy vợ Việt sinh con đẻ cái, các thế hệ sau tiếp tục lấy vợ Việt,

tính đến nay khoảng hai trăm năm. Ta suy ra tổ họ Trương đến đây sau khi quân Tây Sơn vào Nam đánh chúa Nguyễn.

Dòng họ Nguyễn có chi Nguyễn Hữu ở khóm Tân Mỹ chủ yếu làm thầy đồ khoảng hai trăm năm. Ông Tư Điều (Nguyễn Hữu Điều) năm nay (1996) 92 tuổi cho biết: ông nội ông là Nguyễn Hữu Tường, cha là Nguyễn Hữu Nhơn đều xuất thân thầy đồ... Chi Nguyễn Hữu còn giỗ họ vào tháng ba âm lịch, mâm đồ cúng nhất thiết có cá lóc, mắm nêm, rau sống... Tuy còn dấu vết tục giỗ việc lễ, song không còn gia phả.

Dòng họ Tống Đình không con trai nối dõi cách nay gần một trăm rưỡi năm, đời ông Tống Đình Dục. Vợ ông Dục họ Nguyễn xin được người cháu Nguyễn Hữu Chi làm con nuôi, đặt tên Tống Đình Huê để nhang khói cho dòng họ Tống Đình. Phả hệ dòng họ Tống được ghi lại ở nhà thờ họ tại khóm Tân Mỹ.

Căn cứ sổ hộ khẩu do công an xã Hiệp Hòa quản lý, Cù Lao Phố hiện có các họ sau đây (xếp theo thứ tự vần A, B, C):

- 1) Bạch: 3 người, mới tới sau 1975.
- 2) Bì: 8 người
- 3) Bò: 5 người, mới tới sau 1975.
- 4) Bù: 127 người
- 5) Cao: 48 người
- 6) Châu: 24 người
- 7) Chu: 2 người, mới tới sau 1975
- 8) Chung: 2 người, mới tới sau 1975
- 9) Cung: 2 người, mới tới sau 1975
- 10) Diệp: 7 người, mới tới sau 1975
- 11) Dư: 4 người, mới tới sau 1975
- 12) Dương: 64 người
- 13) Đào: 63 người
- 14) Đặng: 162 người
- 15) Đậu: 2 người, mới tới sau 1975
- 16) Đình: 89 người
- 17) Đoàn: 31 người
- 18) Đồng: 16 người
- 19) Đỗ: 114 người
- 20) Đường: 3 người, mới tới sau 1975
- 21) Hà: 23 người, mới tới sau 1975

- 22) Hà: 7 người, mới tới sau 1975
- 23) Hoàng: 44 người
- 24) Hồ: 188 người
- 25) Hồng: 3 người, mới tới sau 1975
- 26) Huỳnh: 460 người
- 27) Hứa: 9 người, mới tới sau 1975
- 28) Kiều: 11 người, mới tới sau 1975
- 29) Khương: 1 người, mới tới sau 1975
- 30) Khưu: 2 người, mới tới sau 1975
- 31) La: 1 người, mới tới sau 1975
- 32) Lại: 47 người
- 33) Lãng: 7 người, mới tới sau 1975
- 34) Lâm: 62 người
- 35) Lê: 692 người
- 36) Liêng: 1 người, mới tới sau 1975
- 37) Liêu: 4 người, mới tới sau 1975
- 38) Loan: 2 người, mới tới sau 1975
- 39) Lục: 5 người, mới tới sau 1975
- 40) Lư: 7 người, mới tới sau 1975
- 41) Lữ: 25 người
- 42) Lương: 31 người
- 43) Lưu: 67 người
- 44) Lý: 43 người
- 45) Mai: 84 người
- 46) Mụ: 1 người, mới tới sau 1975 (bà Mụ Thị Một)
- 47) Ngô: 200 người
- 48) Nguyễn: 4432 người
- 49) Phạm: 369 người
- 50) Phan: 300 người
- 51) Phí: 1 người, mới tới sau 1975
- 52) Phoa: 1 người, mới tới sau 1975, gốc Campuchia
- 53) Phùng: 25 người
- 54) Quách: 4 người, mới tới sau 1975

- 55) Sỳ: 1 người, mới tới sau 1975
- 56) Tạ: 17 người
- 57) Tăng: 34 người
- 58) Thạch: 22 người
- 59) Thái: 23 người
- 60) Tiêu: 3 người, mới tới sau 1975
- 61) Tô: 27 người
- 62) Tống: 25 người
- 63) Trà: 12 người, mới tới sau 1975
- 64) Trạch: 1 người, mới tới sau 1975
- 65) Trang: 4 người, mới tới sau 1975
- 66) Trần: 667 người
- 67) Triệu: 6 người, mới tới sau 1975
- 68) Trịnh: 107 người
- 69) Trương: 191 người
- 70) Từ: 5 người, mới tới sau 1975
- 71) Văn: 2 người, mới tới sau 1975
- 72) Vi: 13 người, mới tới sau 1975
- 73) Võ: 400 người
- 74) Vũ: 45 người
- 75) Vương: 7 người

Như vậy số nhân khẩu trong sổ hộ tịch của công an xã quản lý là 9547 người thuộc 3 ấp: Nhất Hòa, Nhị Hòa, Tam Hòa (gồm 33 tổ, 1431 hộ). So với số liệu của UBND xã thì chênh lệch 41 người, con số không lớn.

Theo thông kê trên, có ít nhất 34 họ tới đây cư trú sau năm 1975. Các số họ này có số người ít:

- 1 người: Khương, La, Liếng, Mụ, Phí, Khoan, Sỳ, Trạch
- 2 người: Chu, Chung, Cung, Đậu, Khru, Loan, Văn
- 3 người: Bạch, Đường, Hồng, Tiêu
- 4 người: Dư, Liêu, Quách, Trang.
- 5 người: Bồ, Lục, Từ.
- 7 người: Diệp, Hàng, Lãng, Lu
- 9 người: Hứa.
- 11 người: Kiều.

12 người: Trà.

13 người: Vi.

23 người : Hà.

2) Cũng theo sổ hộ khẩu, ta có bảng độ tuổi dân cư sau đây:

<b>Độ tuổi</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Tỷ lệ nam</b>	<b>Tỷ lệ nữ</b>
0 – 15	33%	51%	49%
16 – 55	59%	46%	54%
56 trở lên	8%	48%	52%

Dân cư Cù Lao Phố là dân số trẻ, chiếm 1/3 dân số toàn xã. Nhưng ở đây đang có sự chuyển động: do thực hiện kế hoạch hoá gia đình đi vào nề nếp nên tỷ lệ sinh đẻ giảm rõ rệt và tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tăng từ từ.

Ở lứa tuổi thiếu nhi, số trẻ nam nhiều hơn số bé gái. Nhưng từ lứa tuổi lao động trở lên, tỷ lệ nữ cao hơn nam giới, đây là ảnh hưởng của:

- Chiến tranh suốt ba mươi năm.
- Do phân công lao động, nam giới đi làm ăn xa, hộ khẩu ở nơi làm việc, nhất là những năm trước việc quản lý hộ khẩu liên quan chặt chẽ với việc làm.

3) Ở Cù Lao Phố hiện đang chung sống 5 dân tộc:

<b>Dân tộc</b>	<b>Số người</b>
Hoa	22
Nùng	1
Việt (Kinh)	26
Khmer	2
Campuchia	9496

Dân tộc ít người chỉ chiếm tỉ lệ không đáng kể: 51 người / 9496 người bằng 0,53% cư dân.

4) Dân cư Hiệp Hòa theo nhiều tôn giáo (tính theo hộ

<b>Tôn giáo</b>	<b>Số hộ</b>
Thờ cúng tổ tiên	1004 = 70,1%
Đạo Phật	405 = 28,3%
Đạo Thiên Chúa	16



Đạo Cao Đài	4
Đạo Tin Lành	2

Dân Cù Lao thờ cúng ông bà tổ tiên theo tập tục lâu đời chiếm tỉ lệ cao nhất 70,1%. Tín đồ đạo Phật không đông, có tỉ lệ vừa phải 28,3% song Cù Lao Phố là nơi có mật độ chùa và tịnh xá đậm đặc (11 ngôi):

\* Ấp Nhất Hòa có chùa Phước Hội cổ kính khoảng 200 năm, tịnh xá Thăng Liên Hoa (mới lập), thánh thất Cao Đài Nhứt Hòa Bửu Cảnh (mới xây xong năm 1972).

\* Ấp Nhị Hòa có chùa Đại Giác với niên đại cuối thế kỷ XVII, chùa Chúc Thọ (tên cũ Chúc Đảo) còn gọi là chùa Thủ Huồng lập đầu thế kỷ XVIII, chùa Hoàng Ân, chùa Tịnh Lâm lập đầu thế kỷ XX, chùa Ông (thờ Quan Công, còn có tên Thất Phủ cổ miếu) lập từ 1684, hai tịnh xá Ngọc Pháp và Ngọc Hiệp mới lập gần đây.

\* Ấp Tam Hòa có chùa Phước Long, lập năm 1912

Mỗi làng Việt Nam xưa kia thường có một ngôi đình là nơi hàng năm dân chúng hội họp cúng tế cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, mọi người yên vui mạnh khỏe. Xã Hiệp Hòa có 11 ngôi đình.

#### IV. CÁC NGÀNH NGHỀ, LAO ĐỘNG, TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ CỦA DÂN CÙ LAO PHỐ

1. Nghiên cứu **Địa bạ** 1836 chúng ta có thể xếp hạng diện tích ruộng đất thực canh đương thời ở Cù Lao Phố từ nhiều tới ít như sau:

- \* Bình Tự: 35 mẫu 6 sào 11 thước 2 tấc.
- \* Bình Xương: 27 mẫu 2 sào 10 thước 5 tấc.
- \* Tân Giám: 19 mẫu 6 sào 10 thước 3 tấc.
- \* Long Quới: 18 mẫu 3 sào 10 thước 5 tấc.
- \* Bình Quan: 14 mẫu 8 sào 13 thước 5 tấc.
- \* Bình Hoành: 14 mẫu 1 sào 12 thước.
- \* Bình Hòa: 11 mẫu 9 sào 1 thước 3 tấc.
- \* Hưng Phú: 2 mẫu 7 sào 4 thước 5 tấc.
- \* Thành Đức: 1 mẫu 8 sào 13 thước 5 tấc.
- \* Tân Mỹ : 1 mẫu.
- \* Tân Hưng: 0 mẫu 9 sào 13 thước 5 tấc.
- \* Vinh Long: 0 mẫu 6 sào 13 thước.
- \* Hòa Quới: mất địa bạ

Người ta có thể suy đoán rằng Bình Tự, Bình Xương là các địa điểm đặt chân đầu tiên của những người tiên phong khai khẩn vì các thôn này (nay là các khóm) ở ven sông địa hình không quá thấp, cốt đất trung bình + 1,9 m ít bị lũ sông Đồng Nai

uy hiệp - ngoại trừ những trận bão lụt lớn chỉ xảy ra một vài lần mỗi thế kỷ.

Những lớp người đầu tiên khai phá Cù Lao Phố là nông dân, thuở đó quan niệm dĩ nông vi bản thống trị xã hội.

2) Khi nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên vào, nghề buôn mới phát triển dần, Cù Lao Phố trở thành thương cảng quan trọng nhất Nam Bộ suốt một thế kỷ. Nhiều cửa hàng, đồng thời là kho chứa hàng, là quán trọ, cũng là nơi giải trí. Thuyền nước ngoài buồm neo xong, chủ thuyền và thủy thủ lên bờ mướn nơi ở rồi bán hàng hóa cho các tiệm buôn. Chủ thuyền cũng nhờ chủ tiệm mua giùm các hàng hóa cần thiết. Trước lúc trưng buồm về nước, hai bên thanh toán hóa đơn rồi cùng nhau tiệc tùng, đờn ca vui vẻ. Hàng xuất cảng chủ yếu là: gạo, cá khô, cây làm thuốc, ngà voi, sáp ong và mật ong. Hàng nhập là: tơ lụa, đồ xa xỉ, nhang đèn, giấy trang kim làm vàng mã, gạch ngói và đá đẽo xây cột chùa miếu... Thuyền bè chen chúc đậu dài phía Tây cù lao, từ gần đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh tới khu chợ Chiếu là chỗ nước sâu... Cảng Cù Lao Phố lụi tàn trong cơn binh lửa khi Tây Sơn đánh chúa Nguyễn.

3) Nhiều nghề thủ công từng được mở mang ở đây. Thôn Bình Hòa có 5 mẫu 3 sào 6 thước trồng dâu, mía. Thôn Bình Tự có 6 mẫu 13 thước 5 tấc trồng dâu, mía. Toàn bộ đất thực canh của Hưng Phú 2 mẫu 7 sào 5 thước 5 tấc đều trồng dâu, mía. Thôn Tân Giám có diện tích dâu, mía 3 mẫu 9 thước. Từ đó, suy ra nghề làm đường và nuôi tằm, dệt lụa có vai trò nhất định trong nền kinh tế nông nghiệp địa phương thuở đó. Các nghề này cung ứng một số nông sản hàng hoá cho các tàu thuyền các nước tới buôn bán. Hậu cứ của cảng Cù Lao Phố là cả phủ Phước Long và Campuchia (cung ứng ngà voi, sáp và mật ong, cây dược liệu...) Xóm Cửi nằm giữa phạm vi hai thôn Tân Mỹ, Tân Giám là nơi tập trung các thợ dệt thủ công. Lớp trẻ bây giờ ít biết đến địa danh này.

Chợ Chiếu xưa - nay đổi là chợ Mới - hồi đầu thế kỷ XX có một số quán chuyên bán chiếu và một số mặt hàng khác. Theo luận văn *Cù Lao Phố* (Tôn Thị Điệp), nhóm di dân miền Trung làm nghề dệt chiếu, nguyên liệu lác (cói) khai thác ở cù lao Đồi gần Bến Gỗ. Đầu thế kỷ XX, cù lao này được khai phá trồng lúa thì nghề dệt chiếu ở Cù Lao Phố tiêu vong. Sau đó việc bán chiếu chuyển qua chợ Đồn nên chợ Chiếu mất tên cũ. Năm 1900 việc buôn bán ở chợ Chiếu còn khá tấp nập, thuế trung hàng năm là 175 đồng.

Để so sánh, thuế trung cao nhất 800 đồng ở hai chợ Bình Trước (tỉnh lỵ Biên Hòa) và chợ Thủ Đồn (xứ Tân Uyên):

Thuế trung 721 đồng: chợ Bình Thảo bên Cá (Tân Triều).

Thuế trung 690 đồng: chợ Đồng Ván (Tân Ba).

Thuế trung 534 đồng: chợ Bến Gỗ (An Hòa).

Thuế trung 420 đồng: chợ Đồn (Bửu Hòa).

Thuế trung 170 đồng: chợ Bửu Long (Bửu Long).

Thuế trung 150 đồng: chợ Mới (Phước Long, Thành Tuy Hạ), chợ Đồng Môn (Phước Thiện), chợ rạch Giồng (Phước Lư).

Thuế trung 20 đồng: chợ Cây Đào (Bình Thạnh).

Thuế trung 13 đồng: chợ Dỏ Sa (Bình Lợi) và chợ Cây Da (Tân Dịch, Tân Uyên).

Nghề gốm một thời phát triển, có nguồn gốc xứ Quảng miền Trung, nay chỉ còn được lưu lại qua vài địa danh: rạch Lò Gốm ở Bình Quan, ngọn Gốm ở Bình Hòa, bên Sành ở Long Quới.

Đúc đồng là nghề truyền thống ở Thành Hưng, đầu thế kỷ XX vài lò ở đây đúc tượng Phật, chuông nhỏ (cho vào tay nải để các nhà sư hoặc thầy cúng đi làm đám), chuông lớn (đại hồng chung) cao gần 2 m có hoa văn tứ linh: long, ly, quy, phượng, mỗi khi đánh tiếng vang rất xa. Tới thời kỳ kinh tế khủng hoảng (1929 - 1933) nghề đúc đồng tàn lụi dần.

Vào những năm 30, Cù Lao Phố có 4 lò gạch lớn của: thầy Ba Hiệp, chú Sương (người Hoa), ông chủ *nhứt trình* Nguyễn Văn Kiến. Nguyên liệu (đất sét tốt) khai thác tại chỗ, củi đốt lò mua ở rừng Tam Hiệp bên kia rạch Cát. Một số dân làng ngày ngày qua sông làm công cho hãng gốm Đồng Nai Cédo (đọc Xêđô): Céramiques du Donnai của chủ Pháp Georges Dibourg (Gióoc Đibua) ở An Hảo. Tiền công đàn ông 4 cắc/ngày, đàn bà 2 cắc rưỡi, trẻ con 1 cắc rưỡi.

4) Đất Cù Lao có nhiều người làm thợ trước Cách Mạng Tháng Tám 1945: làm hãng cửa BIF có ông Mười Mạnh, Ba Lễ (Trương Văn Lễ)...; ông Ba Tạo (Nguyễn Tạo - Tống Kim Quang) học cơ khí rồi làm thợ đề pô Dĩ An; ông Sáu Sảnh là thợ gốm mỹ nghệ, ông Sáu U là thợ gốm... học trường Mỹ nghệ Biên Hòa; ông Năm Tuyên là thợ cửa xẻ, làm mộc có các ông Huỳnh Văn Út, Tư Khai, Một Đâu, Bảy Yên...

Tuy chưa nổi tiếng là đất văn vật, Cù Lao Phố thời nào cũng sản sinh trí thức. Cách nay hơn trăm năm, ông Đào Văn Thông đạt danh hiệu Hàn lâm. Dòng họ Nguyễn Hữu có nhiều thầy đồ dạy học. Đời Tự Đức, có Nguyễn Văn Chất, người Hà Đông, từng làm tri huyện Tân Định (Bình Định) vào lập nghiệp ở Tân Giám. Con là Nguyễn Văn Bửu là một danh nho, được tôn làm Cổ hiền của làng này. Sau này một số thầy cô giáo lớp Tây học đầu tiên được nhiều người biết tiếng: thầy Thiệt, thầy Thời, thầy Trinh, thầy Ngói, thầy Sơn, cô Nhàn... Một số người ra làm công chức như ông Phán Cảnh làm sở Trường Tiền, thầy Ba Hiệp và ông Tư Thục làm trong sân bay Biên Hòa, ông chủ *nhứt trình* Kiến viết báo...

5) Theo thống kê năm 1996 của UBND xã Hiệp Hòa, số lao động các ngành nghề phân ra như sau:

Ngành nghề	Nam	Nữ	Cộng	Tỷ lệ
Nông nghiệp	383	246	629	11,4%
Công nghiệp	496	586	1082	19,6%
Dịch Vụ	63	62	125	2,3%
CNVC	153	172	325	5,9%

Nghề tự do	1134	1096	2230	40,4%
Nội trợ, mất khả năng lao động, chưa có việc làm			1122	20,4%

Qua thống kê trên, có thể rút ra một số nhận xét:

\* Tỷ trọng dân cư nông nghiệp ngày càng giảm, tỷ trọng lao động công nghiệp gần gấp đôi lao động nông nghiệp. Đó là do xã Hiệp Hòa nắm sát các khu công nghiệp: Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Long Bình, Amata...

\* Người làm nghề tự do chiếm tỷ lệ lớn nhất; phần lớn vẫn còn dính dáng ít nhiều với nông nghiệp. Vào lúc vụ mùa (cày, cấy, gặt) họ tham gia việc đồng áng, thời gian khác họ đi kiếm việc làm (thợ hồ, lao động đơn giản ở các công trường, nhà máy...) phụ giúp đời sống gia đình.

\* Số lao động chưa có việc làm chiếm tỷ lệ 8% (438 người), mỗi năm đội ngũ này được bổ sung thêm một ít. Điều này đòi hỏi việc nghiên cứu dạy nghề sao cho khỏi lãng phí lao động, mặt khác tạo sự ổn định xã hội (nhàn cư vi bất thiện).

Dịch vụ ở đây chưa phát triển mấy: các tiệm quán đều nhỏ, các điểm sửa chữa (máy móc, đồ điện) rất ít, có lẽ vì xã ở sát nội ô là nơi đủ loại dịch vụ phát triển ở trình độ cao.

Hệ quả của tình hình trên: toàn xã hiện có 19 hộ đói (1,3%), 272 hộ nghèo (19%) cần được giúp đỡ để xoá đói giảm nghèo. Số hộ đói nghèo là những hộ thuộc diện chính sách, thiếu sức lao động, bị tật bệnh hoặc chưa biết tính toán... chủ yếu rơi vào nhân khẩu nông nghiệp, mất khả năng lao động hoặc chưa việc làm. Họ rất muốn thoát cảnh đói nghèo triền miên song lực bất tòng tâm. Chủ tịch Hội Nông dân xã và Trưởng Trạm giống lúa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đặt tại Hiệp Hòa) đều cho biết:

a. Cù Lao Phố cần được đầu tư vốn để cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên, trồng một số cây đặc sản có giá trị hàng hoá cao. Đây là một yếu tố làm Cù Lao Phố trở thành làng - vườn, là điểm du lịch xanh, nhất là khi bắc thêm hai cầu qua rạch Cát.

b. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Hiệp Hòa đòi hỏi đầu tư vốn làm thủy lợi chủ động tưới, tiêu, cũng đòi hỏi việc hướng dẫn nông dân từng bước làm quen với kỹ thuật trồng trọt các loại rau (cần thâm canh cao) cung ứng cho thị trường đông đảo là dân thành phố Biên Hòa.

Đây là bài toán có thể giải quyết rất ráo nếu có chính sách thoả đáng.

6) Tình hình kinh tế địa phương phản ánh rõ nét qua trình độ văn hoá cư dân ở đây:

Trình độ văn hoá	Số người	Tỷ lệ
Cấp 1	3654	38,3%

Cấp 2	2360	24,8%
Cấp 3	1960	20,5%
Đại học	174	1,8%

Người làm nghề tự do, làm mướn... thường có trình độ văn hoá cấp 1. Lao động công nghiệp phổ biến có trình độ văn hoá cấp 2, cấp 3 (nhất là bây giờ các xí nghiệp, doanh nghiệp chỉ tuyển lao động tốt nghiệp cấp 2 trở lên, và trong tương lai không xa, muốn xin được việc làm phải có bằng tú tài).

Sự nghiệp giáo dục ở Cù Lao Phố khá phát triển, có đủ các cấp: Mẫu giáo, tiểu học, cấp 2 và cấp 3. Trong năm học 1996 - 1997, trường mẫu giáo Hiệp Hòa có 4 lớp với 120 cháu, 4 phòng học (có thể thu nhận tới 160 cháu thuộc các lớp mầm chồi, lá) ngoài ra có một lớp mẫu giáo tư nhân đã đăng ký với phòng Giáo dục - đào tạo thành phố Biên Hòa.

Trường tiểu học Hiệp Hòa có 2 điểm trường, 14 phòng học, 23 lớp với 789 học sinh (8,3% dân số), thu hút được 98% trẻ em đến độ tuổi đi học. Một số con cán bộ làm ở các cơ quan của thành phố và tỉnh) theo học ở các trường tiểu học nội ô (tiện đưa đón hàng ngày).

Trường cấp 2, 3 Nam Hà (xưa là trường trung học tỉnh hạt Hiệp Hòa) được tu sửa ngày càng khang trang hiện có 19 phòng học với 544 học sinh cấp 2 và 1193 học sinh cấp 3 (thu nhận ở nhiều phường xã quanh vùng).

Cấp học	Số học sinh	Tỉ lệ % dân số
Mẫu giáo	120	1,3
Tiểu học	789	8,3
Cấp 2	544	5,7
Cấp 3	1193	

## V. CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẤT CÙ LAO PHỐ

Được mở mang trên ba trăm năm, Cù Lao Phố có hệ thống cơ sở hạ tầng khá phát triển so nhiều phường, xã thành phố Biên Hòa.

### 1) Đường giao thông

Mạch máu giao thông vận tải có tác dụng lớn đối với sản xuất và đời sống xã hội. Cù Lao Phố có hệ thống giao thông đa dạng:

- Đường thủy và các bến đò

Cù Lao Phố bao bọc bởi sông Đồng Nai, sông chảy ra biển Đông và nối với hệ thống sông ngòi kênh rạch miền đông bằng sông Cửu Long, do đó cách nay trên ba trăm năm, người tứ xứ và cả nước ngoài đã tới bằng ghe ở thuyền đủ loại, buôn bán trao đổi xuất nhập khẩu tấp nập khoảng một thế kỷ. Bến Tắm Ngựa và mé bờ sông

phía Tây cù lao, từ khóm Bình Kính - nơi có đền thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh - tới khóm Tân Mỹ, Hưng Phú là nơi đậu san sát thuyền ghe ra vào bốc dỡ hàng nhập cảng, xếp hàng xuất cảng xuống trước khi nhổ neo thời đại phố Nông Nại còn đang thịnh đạt.

Bến đò Kho nối Cù Lao Phố với làng Vĩnh Cửu xưa (nay là các phường Tam Hiệp, Tam Hòa, Bình Đa) ăn thông với đường thiên lý. Bến đò An Hảo giúp dân Cù Lao qua làng An Hảo (nay là phường An Bình) tới Long Bình, Bến Gỗ dễ dàng và ngắn nhất. Hai bên đò này là các cửa khẩu tiếp tế cho căn cứ du kích Bình Đa nổi tiếng hồi chín năm kháng chiến. Bến đò Long Kiềng giúp dân Cù Lao qua làng Tân Mai suốt mấy chục năm, nay ít người đi, mấy tiếng đồng hồ mới có một chuyến đò rời bến.

- *Đường bộ và đường sắt*

Xưa kia, đường thiên lý từ Cầu Sơn (Bình Thạnh thành phố Hồ Chí Minh) ra kinh đô Huế qua bến đò Ngựa, chợ Bình Trước (Biên Hòa) rồi xuống Long Thành, Bà Rịa... Từ đầu thế kỷ XX, nhà cầm quyền Pháp bắt đầu mở đường sắt xuyên Việt thì đường quốc lộ I chạy song song với đường sắt băng qua mỏm phía Tây cù lao (khóm thành Hưng). Hai cầu rạch Cát và Gành nối đôi bờ Đồng Nai bắc khoảng năm 1903 – 1904. Dân Cù Lao Phố xưa kia muốn đi xe lửa ra miền Trung miền Bắc thì tới ga Biên Hòa; muốn đi tàu chợ Sài Gòn - Biên Hòa có thể đến ga Biên Hòa hoặc ga xếp Bửu Hòa.

Đường làng của Cù Lao Phố nối với quốc lộ I, ở chợ Mới rẽ đôi ngã xuống các bến đò Kho và bến đò An Hảo. Hương lộ này được cán đá từ trước Cách Mạng tháng Tám, đủ cho ô tô chạy. Từ hương lộ này, có nhiều đường đất vào các xóm, xe công nông hoặc xe tải nhẹ có thể đi lại dễ dàng bất kể mùa nào.

## **2) Nhà cửa và lưới điện**

Nhà cửa phản ánh bộ mặt văn hoá vật chất của xã:

- Biệt thự: 49                      tỉ lệ 3%
- Nhà gạch: 1357                tỉ lệ 84,6%
- Nhà lá: 198                      tỉ lệ 12,4%

Trong số nhà gạch, hiện còn vài chục ngôi lợp ngói âm dương rất xưa trong đó có một số ngôi cũ nát cần được giúp đỡ tu sửa nếu muốn phát triển du lịch, nhất là du lịch xanh đầy hứa hẹn hấp dẫn.

Tuy ở sát nội ô Biên Hòa, nhưng lưới điện quốc gia được kéo về đây khoảng năm 1962 - 1963 khi chính quyền Sài Gòn lấy xã Hiệp Hòa làm thí điểm thực hiện quốc sách “áp chiến lược”. Lúc này chỉ trụ sở hội đồng xã và một số gia đình chức sắc có điện.

Từ sau ngày giải phóng số hộ có điện chưa nhiều. Tới năm 1995 lưới điện mới phủ kín các khóm, ấp. Số hộ có điện chiếm tỉ lệ 95%, về cơ bản Cù Lao Phố đã được đủ điện khí hoá, chỉ còn 81 hộ chưa mắc điện sinh hoạt (là các hộ nghèo đói).

## **3) Thủy lợi**

Cù Lao Phố có trạm bơm lớn đảm bảo nước tưới cho đồng ruộng nhiều khóm: Tân Giám, Bình Tự, Hưng Phú... Hệ thống thủy lợi dày đặc giúp cho bà con nông dân chủ động làm mỗi năm ít nhất hai vụ trong đó vụ đông - xuân thường chắc ăn, có năng suất cao.

Ở đây chưa có trạm bơm tiêu úng vào mùa mưa nên khi nước sông lên cao, hàng chục héct ta thường bị lũ đe dọa, có khi mất trắng những chân ruộng thấp.

#### 4) Chợ

Xưa kia Cù Lao Phố có chợ Chiếu, sau này đổi thành chợ Mới, không hiểu vì sao. Chợ nằm ở ngã ba đường của xã chạy xuống hai bên đò Kho và An Hảo. Ngôi chợ làng hiện nay chỉ có một nhà lồng lợp tôn - làm cách nay chưa lâu, trước kia hụp ngoài trời. Nếu chợ là nơi trao đổi buôn bán sản phẩm thì chợ Mới chưa phải là nơi bán các sản phẩm do địa phương làm ra. Bà con nông dân chăn nuôi hoặc trồng tía được hoa quả thì thường mang qua chợ Biên Hòa hoặc các chợ khác ở các phường chung quanh để bán hoặc giả thương lái về tận nhà thu mua rồi dùng xe chở đi. Các mặt hàng bày bán ở chợ Mới không phong phú về chủng loại cũng như về số lượng. Mỗi ngày chưa tới một năm người bán các mặt hàng lương thực thực phẩm, tạp hoá đồ may mặc... Chợ đông vào buổi sáng tới quãng mười giờ thì vắng dần. Một số người bán không phải là dân địa phương, họ từ các nơi khác tới, có khi để bán mớ cá, gánh rau hôm nay và hôm sau không đến nữa. Ở gần đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc khóm Bình Kính) mấy năm trước có chợ chòm hòm lều tèo, nay đã giải tỏa, chừng hơn chục người buôn bán nhỏ bày bán hàng ven đường vốn đã chật hẹp.

Do quá trình đô thị hoá, những người lao động ở các khu công nghiệp bên kia sông, số cán bộ nhân viên làm việc trong các cơ quan hoặc doanh nghiệp thường mua bán ở nội ô hoặc các chợ khác trên đường đi làm về, hiếm ai về chợ Mới mua bán vào lúc tan sở.

Nhiều nhà mặt tiền ven đường trục của xã mở quán, tiệm qui mô nhỏ, hàng hóa không nhiều song cũng đủ đáp ứng cho một số người có nhu cầu.

\*\*\*

Tóm lại Cù Lao Phố là một vùng đất được khai phá sớm và nhanh chóng trở thành một phố cảng quan trọng thuộc vào loại “đô hội” sớm ở phương Nam. Ngay từ đầu, do đặc điểm tự nhiên của một cù lao nằm trên trục giao thông nối từ miền thượng nguồn ra biển, Cù Lao Phố là một trung tâm hội tụ nhiều luồng giao lưu kinh tế, dân cư và văn hoá; và cũng chính vì đặc điểm này mà Cù Lao Phố cũng là nơi đón chịu nhiều nạn binh đao làm xáo trộn nhiều mặt, trong đó kết cấu dân cư không ổn định kéo theo sự đứt gãy trong tiến trình văn hoá xã hội, và biểu hiện rõ rệt nhất là sự tàn lụi Cù Lao Phố một cách đột ngột. Từ một phố cảng sầm uất rơi xuống một vùng nông thôn nông nghiệp và rồi là vùng ven đô thị đang chịu nhiều tác động của các khu công nghiệp và thị tứ chung quanh, mà bản thân vùng đất cù lao này chưa đổi thay theo một định hướng nào cụ thể.

## PHẦN THỨ HAI

# KINH TẾ - XÃ HỘI

## CHƯƠNG I

### SẢN XUẤT KINH TẾ

Khó mà tìm được trong thư tịch cổ một dữ liệu cụ thể về đặc điểm khí hậu, thủy văn và tập quán canh tác của Cù Lao Phố thời trước. Tuy nhiên, đoạn trích dẫn sau đây, cũng gợi cho ta một cái nhìn tổng quát về đặc điểm chung nhất của Cù Lao Phố - một vùng đất của tỉnh Biên Hòa:

*“Khí đất cao ráo, lại bị khí nóng tích lũy, trong suốt năm nóng nực quá nửa. Đến tiết đông chí, thỉnh thoảng đêm có sương muối mới thấy hơi lạnh. Mùa hè mùa thu nhiều gió nồm, mùa xuân mùa đông nhiều gió đông bắc, cũng có khi có gió lốc mà không có mưa bão. Hàng năm từ tháng mạnh đông (tháng 10) đến tháng trọng xuân (tháng 2) nóng lắm; cuối mùa xuân mới có mưa, mùa hè mùa thu hay có mưa trận, to như dội nước, trong một vài giờ liền tạnh, không có cái khổ mưa dầm. Sấm động hoặc chưa mưa đã nổi, hoặc mưa xuống thì sấm theo. Sấm mà không mưa là cũng thường thấy. Người địa phương thường xem rắng chiều để xét mưa nắng: rắng vàng thì nắng rắng trắng thì mưa, nhiều khi cũng nghiệm: mây từ núi ra thì phần nhiều tạnh, từ biển vào thì phần nhiều mưa. Làm ruộng thì có ruộng sớm tháng 4 cấy, tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 11 gặt; ruộng muộn thì tháng 5 cấy, tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 12 gặt. Nhà nông thường đêm trừ tịch trông khí sắc trời để nghiệm việc làm khó hay dễ, đêm ấy nếu trời đất tối tăm thì làm ruộng khó khăn, nếu trời đất sáng sủa thì là ruộng thuận tiện, thường cũng ứng nghiệm. Nước thủy triều, tiết hạn chí lớn về ban ngày, tiết đông chí lớn về ban đêm; lại trong khoảng hè sang thu, thủy triều buổi sáng chưa rút, thủy triều buổi chiều đã lên, thêm vào gió đông nước trước nước sau giao nhau, nước sông đầy đầy, đây là sự biến đổi của thủy triều, nước không theo tiếp”<sup>18</sup>*

#### I. CANH TÁC LÚA NƯỚC

1. Theo nội dung của đoạn trích dẫn trên, nông lịch ở Biên Hòa hồi đầu thế kỷ XX cũng không khác mấy với hồi đầu thế kỷ XIX mà tác giả ***Gia Định thành thông chí*** ghi chép: “Ruộng sớm, tháng tư gieo mạ, tháng sáu cấy, tháng 10 gặt. Ruộng muộn, tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt”. Và như vậy, cho đến trước 1975, tập quán canh tác ở xứ sở này về cơ bản vẫn bảo thủ không thay đổi mấy. Theo nông lịch miền Nam năm 1974 của kỹ sư Quang Giao thì:

- *Lúa mùa*: cấy vào tháng 5 - 6; gặt vào tháng 12 - giêng.

---

<sup>18</sup> Đại Nam nhất thống chí



- *Lúa lờ*: cấy vào tháng 4 - 5 ; gặt vào tháng 10 - 11.

Như vậy, nói chung việc canh tác lúa cho đến 1975 còn lệ thuộc khá nhiều vào tự nhiên: lịch canh tác do điều kiện thời tiết và chế độ mưa hằng năm quy định

Tháng	Nhiệt độ		Mưa	
	Cao nhất	Thấp nhất	Vũ lượng	Ngày mưa
1	30 <sup>0</sup> 4	16 <sup>0</sup> 6	16	1
2	32 <sup>0</sup> 6	18 <sup>0</sup> 1	7	1
3	34 <sup>0</sup>	21 <sup>0</sup> 5	18	2
4	34 <sup>0</sup> 4	19 <sup>0</sup> 5	82	6
5	34 <sup>0</sup> 9	24 <sup>0</sup> 5	225	14
6	33 <sup>0</sup> 7	24 <sup>0</sup>	227	16
7	31 <sup>0</sup> 6	24 <sup>0</sup>	259	17
8	31 <sup>0</sup>	24 <sup>0</sup> 4	205	15
9	31 <sup>0</sup> 3	24 <sup>0</sup> 8	318	17
10	31 <sup>0</sup> 4	23 <sup>0</sup> 2	353	18
11	31 <sup>0</sup>	22 <sup>0</sup> 7	148	10
12	29 <sup>0</sup> 9	23 <sup>0</sup> 7	62	1
Tổng cộng			1970	121

Theo *Gia Định thành thông chí*, ở Gia Định đại thể ruộng được chia làm 2 loại là sơn điền (ruộng núi) và trạch điền (ruộng bưng). *Sơn điền* ở đây là nói loại ruộng núi canh tác theo lối đốn cây rồi đốt, giống như lối canh tác rẫy ở vùng các dân tộc miền núi. Cù Lao Phố có lẽ chủ yếu là trạch điền: “*ruộng này lưng lác bùn lầy, lúc nắng khô nứt nẻ như nẻ mu rùa, có hầm hố sâu lớn, đợi có nước mưa đầy đủ, đầm thắm, nhiên hậu mới hạ canh mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, móng chân cao mới kéo cày được, nên không vậy thì ngã ngập trong bùn lầy không đứng dậy nổi*”.

Ruộng cày trâu ở Phiên An và Biên Hòa thời ấy: *Một hộc lúa giống thu hoạch được một trăm hộc*. Ở Cù Lao Phố đúng là “ruộng bưng” nhưng cũng có ruộng trên đất phù sa pha cát giồng, nên việc cày bừa có lẽ không vất vả mấy so với những vùng khác.

Về giống lúa, tác giả *Gia Định thành thông chí* cho ta biết có hai loại: *Lúa canh* là thứ lúa cho gạo nấu cơm không dẻo, hạt nhỏ, cơm mềm, mùi rất thơm, về có cùi mang ở đầu hạt lúa, loại thứ hai gọi là *lúa thuật* là thứ lúa cho gạo nấu cơm dẻo, hạt tròn lớn. Đó là cách phân loại đại khái, còn có nhiều giống lúa khác nhau: *tàu, móng tay, móng chim, mô cải, càn đông (có lẽ cà đụn?), cà nhe, trảng nhất, chàng co...*

Nếp có các giống *nếp hương, nếp sáp, nếp đen, nếp than*<sup>19</sup>.

Tình hình canh tác lúa nếp ở Cù Lao Phố, nằm trong bối cảnh chung của đất Đồng Nai. Theo những ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên tạp lục* (viết năm 1776) thì lúa sản xuất ra không chỉ để giải quyết nhu cầu lương thực của gia đình mà là dùng để bán ra Trung bộ và Phú Xuân. Việc cấy gặt, xay giã đã được sắp xếp theo trình tự thời gian; “*Tháng 5 gieo mạ, mùa thu tháng bảy cấy, tháng 11 gặt, đến tháng giêng mới xong, tháng hai thì xay thóc*”. Nhu cầu nhân công đã đến mức phải mua điền nô: mỗi nhà có đến vài chục và sức kéo; nuôi hàng trăm trâu bò. Đó là bức tranh chung của xứ Đồng Nai hồi thế kỷ XVIII mà ngày nay, riêng Cù Lao Phố chúng ta có thể hình dung được qua truyền thuyết về một tay hào phú khắc bạc là Thủ Huông và các mẫu ký ức về các ngôi mả Mọi.

Diện tích tự nhiên của Cù Lao Phố là 600 ha xưa nay chắc là không thay đổi mấy. Còn diện tích đất canh tác thời thịnh vượng bao nhiêu thì không rõ. Đến năm 1836, qua *Địa bạ Minh Mạng* tổng số diện tích canh tác của 12 trong 13 xã thôn (thôn Hòa Quới mất địa bạ) của Cù Lao Phố gồm khoảng 104 mẫu (581 chủ sở) đất làm ruộng và 6 mẫu 7 (59 chủ sở) đất trồng mía và trồng dâu. Đặc điểm đáng lưu ý ở đây không phải dân thôn nào canh tác đất ruộng ở thôn ấy mà xâm canh đất của thôn khác. Qua điều tra thực tế, dân Cù Lao Phố cũng có không ít người đi xâm canh các địa phương khác và đa phần là làm ruộng muện tận Bến Gỗ hoặc lên đến miệt trên Tân Định.

3. Từ đời Pháp đến năm 1975, Cù Lao Phố có 5 điền chủ giàu có tiếng. Nhất là ông Trương Văn Triều có vài chục mẫu ruộng tại làng và hàng trăm mẫu ở nơi khác. Tổng Thi có tất cả khoảng tám chục mẫu nhưng chỉ có một chục mẫu tại làng. Ông Ba Sơ sinh ra Phủ Mun (Phủ Hàm) ông nội Phán Điệp, tại làng chỉ có khoảng chục mẫu, nhưng có hàng trăm mẫu ở phương xa. Tổng Đậu và phó tổng Chí thì ít ruộng hơn.

Số gia đình trung nông có vài ba mẫu chiếm tỷ lệ lớn hơn. Ấp nào cũng có một số bần cố nông chuyên đi làm mướn. Nông dân Cù Lao Phố còn rủ nhau xuống miệt Vàm Cái Súc, Bà Chèo, Xóm Đãng, Rạch Miễu làm ruộng muện. Cứ cuối tháng 6 âm lịch thì họ còm ghe bà bạn kéo đi: cày cấy tới tháng 9 ta lại về lo thu hoạch vụ mùa sớm ở quê nhà. Ăn Tết xong, ra giêng họ đi gặt lúa muện. Giữa tháng hai tấp nập chở kéo và xuống ghe khảm thóc vàng, nhiều người thu hàng “thiên” được bốn năm tấn lúa, có người thu tới hai chục tấn một vụ<sup>20</sup>

Trước 1975, cây lúa ở Cù Lao Phố phần nhiều là cây lúa Thần Nông, lúa ngắn ngày, cây lùn hơn lúa mùa, có nhiều loại:

- \* Lúa Thần nông 5, hay I.R.R.15: Từ 130 ngày đến 145 ngày thu hoạch.
- \* Lúa Thần nông 8, hay I.R.R.18: Chỉ 115 ngày thu hoạch.
- \* Lúa Thần nông 20, hay I.R.R.20: Từ 125 ngày đến 135 ngày thu hoạch.
- \* Lúa Thần nông 22, hay I.R.R.22: Từ 115 ngày đến 125 ngày thu hoạch.

<sup>19</sup> Trịnh Hoài Đức – *Sđđ*, tập hạ, trang 28

<sup>20</sup> Đào Tiến Thương – *Nguyễn yên Tri: Lược sử Cù Lao Phố NXB Đồng Nai, 1994*

\* Lúa Thần nông 1: Từ 115 đến 135 ngày thu hoạch.

\* Lúa Thần nông 73/1 hay I.R.R.73/1: Từ 115 ngày đến 125 ngày thu hoạch.

\* Lúa Thần nông 73/2, hay I.R.R.73/2: Chỉ 100 ngày là thu hoạch.

Và cũng có duy trì các loại lúa mùa, lúa sớm, lúa lờ truyền thống:

1) Lúa mùa có các giống?

- Cúc Cao Thắng: 143 ngày.
- Nàng Sậu (Phan Thiết): 170 ngày.
- Cà Dung (Phan Rang): 165 ngày.
- Sóc Nâu: 190 ngày.
- Nàng thơm: 195 ngày.
- Gòn (Phú Yên): 195 ngày.
- Gié Vàng, Ba Trúc: 200 ngày.
- Nàng Ve (Rạch Giá, Kiên Giang ngày nay): 210 ngày.
- Nàng Đùm To (lúa sạ): Từ 220 đến 230 ngày
- Tàu Hương hay là Nàng Hương: 235 ngày.
- Tàu Bình (lúa sạ) Móng Chim: 165 ngày.

2) Lúa sớm có các giống:

- Tung xa: 140 ngày.
- Puang Ngeon: 130 ngày.
- Samo rằn: 135 ngày
- Sóc xo, Dissi, Rat nai, Samo trắng: 140 ngày.

3) Lúa lờ có các giống:

- Nàng Quới: 150 ngày.
- Cà Dung kết: 170 ngày.
- Nàng Tra: 175 ngày.
- Trắng Đốc, Tắt Nơ, Nàng Cho, Nàng Keo, Lwa Tượng, Chun Rít, Trắng Cụt: 180 ngày.
- Nàng Tây (lúa sạ): 210 ngày.

Gạo, nếp ở Cù Lao Phố là như thế tùy nơi, tùy lúc, tùy đất mà có chủ ruộng trồng thứ này, thứ kia... Chưa ai tổng kết có tất cả bao nhiêu giống. Ngày trước dân Cù Lao Phố không có lúa sạ, vì không phải vùng trũng, ngày nay trồng lúa sạ - một phương pháp giao thẳng với kỹ thuật mới, nên tùy lúc mà ruộng lúa cây hay sạ. Và cho đến những năm 60, 70 của thế kỷ này, nông lịch ở Cù Lao Phố vẫn còn duy trì

tập quán cũ và có tính chất “quá độ”.

Từ khi trồng các loại lúa Thần Nông khoảng 1966 - 1967, người dân Cù Lao Phố bắt đầu tiếp thu khoa học; kỹ thuật canh tác mới, có máy cày, có máy bơm, có thuốc trừ sâu... nên có năng suất cao, không bị ảnh hưởng bởi quang kỳ hay ngày dài, ngày ngắn - có thể bất cứ thời tiết nào vẫn không cản trở việc gieo trồng. Chỉ có một điều thích hợp là: Làm chủ được nước, đủ phân bón (hóa học hữu cơ) và thuốc sát trùng là cứ sản xuất ra lúa, từ một vụ ngày trước đến 2 vụ 3 vụ. Đó là bước phát triển sau ngày giải phóng.

Sau năm 1975, có diện tích đất trồng trọt các loại là 262 ha với 1322 hộ và 7122 nhân khẩu (thành phần tư sản và điền chủ chiếm 2,04%; nếu tính trung nông thì chiếm 18%, dân nông nghiệp với 96% diện tích đất trồng).

Ngày 25 tháng 9 năm 1976 có 65 hộ với 436 nhân khẩu đã vào 5 Tổ đoàn kết vận động công.

Ngày 20 tháng 3 năm 1978, 5 Tổ đoàn kết tiến hành thành lập Tập đoàn I và Tập đoàn II và sau đó Tập đoàn III, Tập đoàn IV tiếp tục ra đời.

Vụ đông xuân 1978 - 1979, 4 tập đoàn I, II III, IV gieo trồng 155 ha lúa thu được 528 tấn 490 kg, năng suất đạt 3,4 tấn/ha. Cả năm, toàn xã cấy 435 ha đất, tổng sản lượng 1305 tấn, năng suất 5 tấn/ha.

Riêng Tập đoàn I được ủy ban nhân dân tỉnh công nhận là *Chim đầu đàn*, được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng III.

Cũng từ đó, tình đầu tư xây dựng các trạm bơm Tân Giám và Bình Kính. Xã huy động nhân dân đào đắp 19.000 m<sup>3</sup> kinh mương (tưới cho Tập đoàn III và Tập đoàn IV), đắp 630 m<sup>3</sup> bờ vùng, đào đắp 4.000 m<sup>3</sup> các hàm ao. Các Tập đoàn mua 3 ghe đặt máy bơm lưu động. Do đó, công tác thủy lợi tiến triển, hệ số đất sử dụng tăng 2,6 lần.

Trồng trọt phát triển thì chăn nuôi cũng phát triển. Năm 1980, tổng số đầu heo trong xã 1.517 con (riêng Tập đoàn có 300 heo con bán cho Tập đoàn viên 290 con với giá 20 đồng/con). Năm 1981, đàn heo tiếp tục tăng 1.623 con. Đồng thời, thả cá 42.000 cá bột để chăn nuôi.

Ngày 20 tháng 11 năm 1982, 4 Tập đoàn nông nghiệp chuyển thành Hợp tác xã nông nghiệp quy mô toàn xã. Diện tích ruộng đất 222 ha, số xã viên 602 người thuộc 383 hộ, tài sản cố định 2.102.960 đồng ngân hàng. Năm 1983, Hợp tác xã trồng 412,96 ha lúa đạt sản lượng so với năm 1981 tăng 30%. Hội đồng Nhà nước thưởng Huân chương lao động hạng III về thành tích lá cờ đầu trong sử dụng cơ giới trong sản xuất nông nghiệp. Đó là những bước phát triển đầu tiên của nông nghiệp xã Hiệp Hòa.

## II. TRỒNG TRỌT HOA MÀU

Tại Cù Lao Phố, việc trồng màu song song với lúa đã lâu đời. Màu là cây lương thực vào hạng thứ hai sau lúa, nếp; còn các loại rau thì có giá trị về nhiều mặt. Ông cha ta biết lập vườn rau thành tủ thuốc dân gian gia đình, nên nhà nào cũng có một vườn rau bên cạnh nhà, chẳng mấy khi có người bệnh: cảm, trặc chân, trặc tay, cùng bệnh thường thì có những cây thuốc gốc là cây lá ở vườn nhà, nếu không có chạy qua

nhà hàng xóm là có ngay. Mầu và rau là thành tố quan trọng trong cơ cấu cây trồng ở Cù Lao Phố, có vai trò thiết thực trong đời sống của con người - nhất là thời kỳ xa xưa chưa có sự lưu thông hàng hóa rộng rãi và mạnh mẽ như ngày nay.

1. Nông lịch trong ***Gia Định thành thông chí*** cho ta biết để tham khảo là thổ sản của hai tổng Phước Vinh và Chánh Mỹ:

*Đậu*: tháng 4 tĩa, tháng 10 thu hoạch; *Bắp*: tháng 4 tĩa, tháng 10 thu hoạch; *Khoai*: tháng 10 trồng, đến tháng 10 sau đào củ. Như vậy, so với lịch thời vụ, theo kỹ sư Đỗ Quang Giao, trước 1975 có nhiều thay đổi khác:

*Bắp*: Mùa đầu, trồng hạ tuần tháng 5 và tháng 6, hái trái tháng 8, tháng 9. Mùa sau trồng tháng 9, hái trái hạ tuần tháng 11, tháng chạp.

*Khoai lang*: Trồng tháng 5, tháng 6, bới củ tháng 10, tháng 11.

*Khoai mì*: Trồng vào tháng 5, bới củ tháng 11, tháng 12.

*Khoai môn*: Trồng vào tháng 5, bới củ tháng 11, tháng chạp.

*Đậu phụng*: Trồng vào tháng 2, tháng 3, nhỏ đậu tháng 6.

*Đậu nành*: Trồng vào tháng 8, tháng 9, hái tháng chạp, tháng giêng.

*Các thứ đậu xanh, đen, đỏ, trắng*: Trồng vào tháng 9, tháng 10, tháng 11, hái trái tháng chạp, tháng giêng, tháng 2.

*Đậu ve*: Trồng vào tháng 4, tháng 5, hái trái tháng 7.

Đây là các loại mầu người Cù Lao Phố đã và đang trồng từ trước đến ngày nay. Tất nhiên, ngày nay, có nhiều giống mới và kỹ thuật canh tác mới nên kết quả cao hơn.

Về *bắp*, ở đây có:

*Bắp bún*: Loại bắp hạt nhỏ, cùi to, cũng gọi *bắp nếp*.

*Bắp đá*: Loại bắp hạt to, cùi ốm, trồng để lấy hạt.

*Bắp mọi*: Loại bắp mà hạt có vỏ rất mỏng: gọi là bắp mọi có lẽ là do trái nhỏ hoặc là giống bắp vốn của các thổ dân bản địa mà người Việt tiếp thu.

Riêng về *đậu*, ở đây có thứ lấy hạt như cây lương thực, có thứ dùng như rau, thuộc đồ “thanh bông”.

*Đậu bắp* cũng gọi cà bắp: cây cao 2 mét, trái dài và nhọn có khía và lông mịn. Ăn luộc, xào, hấp, nấu canh.

*Đậu đũa / đậu bún, đậu thược*: tùy loại giống cho trái dài từ 30 đến 90 cm. Ở Cù Lao Phố có trồng đậu đũa giống Đài Loan (thời 21 năm đánh Mỹ) trái lớn hơn đậu đũa ta (bằng ngón tay, mầu tím) và dài cả 1m. Xào một đĩa chỉ 2 trái. Đây là đậu loại ngon nhưng giống lạ và lớn quá ít ai dùng nên giống này nay tuyệt giống. Đây là giống đậu đũa có giá trị kinh tế nhất so với các loại đậu đũa từ trước đến nay.

*Đậu Hòa Lan*: Trái dài từ 6 đến 10 cm, luộc ăn rất ngon.

*Đậu móng chim*: Trái dài 10 cm, trái nhọn cong vút.

*Đậu rồng*: Trái dài cỡ 20 cm, ăn trái non. Ở Indonesia người ta ăn củ, hột để già nấu nước uống thay trà.

*Đậu nành Tàu*: Loại dây 2 - 3 m, trái ăn tươi hoặc để khô dùng hột.

Cù Lao Phố từ xưa đã trồng các loại khoai, trừ khoai Tây và khoai Mỹ chỉ mới có dưới thời Pháp thuộc nay là cây kinh tế. Các loại khoai ngày trước gồm có:

*Khoai bở*: Một giống khoai lang nhiều bột.

*Khoai lang*: Tùy loại, ruột trắng, vàng, tím mà có nhiều tên gọi khác.

*Khoai mài*: Loại dây leo, củ ăn được, bào mỏng phơi khô thành Hoài Sơn.

*Khoai mỡ*: Loại dây bò, củ lớn, ruột trắng hoặc tím dùng nấu canh.

*Khoai ngà*: Loại khoai lang củ trắng.

*Khoai nghệ*: Loại khoai lang ruột vàng; còn gọi khoai mật

*Khoai sấp*: Thứ khoai sọ, ruột vàng mà dẻo như sấp.

*Khoai từ*: Loại dây leo, mỗi dây có nhiều củ có lông.

*Khoai từ cùi*: Loại khoai cừ, củ đẹp có nhiều ở nhánh ngắn như bàn tay cùi.

*Khoai môn*: Có nhiều loại; thứ trồng trên giồng: môn sọ (môn Tàu), môn cánh tiên, môn cau, môn sấp, môn sen; loại mọc dưới nước có môn nước (củ nhỏ bằng ngón chân, tàu ăn ngựa, chỉ dùng nấu cho heo), môn ngọt (lá có đốm đỏ, củ bằng ngón chân cái, ăn tàu ngô và cả củ)...

Các loại củ, hạt lấy dầu hay ăn bằng cách rang, nấu, giã với muối để làm thức ăn kèm với cơm, xôi, chè, gồm có đậu phụng và mè. Mè ở đây là loại mè trắng (gọi là bạch ma) và mè Đen (gọi là mè ác, tên chữ Hán là hồ ma).

2. Vườn rau ở Cù Lao Phố gọi “Vườn rau cỏ” có nhiều loại rau có nhiều công dụng: Chất độn, vị thơm, gia vị và trị bệnh. Có thể nói vườn rau là vườn thuốc Nam, mà người Kinh đã tích lũy không biết bao nhiêu đời, đã đúc kết thành giá trị như vậy. Hãy đi đến một vườn rau có tổ chức: các liếp rau theo mùa theo thứ tự: Cái ăn cái bán cho người lối xóm, hay mỗi khi có người đi chợ mua đồ, thì gánh một gánh rau (tùy loại nhiều ít) ra ngồi để bán, xong có tiền đi mua cái khác, thực là tiện lợi... lúc xã hội nông nghiệp khép kín. Xét danh mục các thứ rau mà Lê Văn Đức nêu trong **Việt Nam tự điển** (xuất bản năm 1970), chúng ta thấy hầu như đều có mặt ở Cù Lao Phố:

1. *Rau cần*: Sách thuốc gọi Thủy Anh, Sở Quy. Có mùi thơm, ăn sống hay xào cả cọng lẫn lá. Kích thích tiêu tiện.

2. *Rau cần com*: Mọc bờ mương. Giúp tiêu hóa, lợi tiểu tiện.

3. *Rau cần dày lá*: Cao lối 50 cm. Trị phế quản, viêm, kinh phong, cảm, ho, suyễn.

4. *Rau cần ông*: Rau cần com.

5. *Rau cần ta*.

6. *Rau cần tàu*.

7. *Rau dấp*: Rau tráp.

8. *Rau diếp*: Loại cỏ hơi bò, có trái, lá ăn được.

9. *Rau diếp bò*: Loại cỏ bò.

10 *Rau diếp*: Sách thuốc: Khổ Cự, Thiên Hương Thái. Loại rau tánh lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều hòa được 12 kinh mạch, lợi ngũ tạng, trị ác sang và nọc rắn, trị mật và huyết heo.

11. *Rau dừ*: Hợp đâm đu đủ tía và trị sài, ghê và các bệnh ngoài da.

12. *Rau đắng*: Mọc nơi ẩm ướt, vị đắng, ăn sống, luộc hoặc nấu canh, lợi tiểu tiện.

13. *Rau đắng đất*: Loại cỏ bò , đâm đặt mắt nhậm và vú đau.

14. *Rau dền gồm nhiều loại*: Dền đuôi chồn, Dền điều, Dền đuôi ngắn, Dền gai, Dền tay, Dền xanh.

15. *Rau húng nhiều loại*: Húng cay, Húng dũi, Húng lủi, Húng quế, Húng sả, Húng láng, Húng lù.

16. *Rau huyên*: Sách thuốc gọi Vọng Ưu, Nghi Nam, Đan Cúc. Bụi lá dài 20 cm. Lá non luộc chín ăn được, hoa phơi khô thành Kim Châm.

17. *Rau lang*: Dọt dây khoai lang. Dọt non ta ăn, lá già và dây cho heo ăn.

18. *Rau má*: Trị hoá có thể trị bệnh cùi.

19. *Rau mác*: Sách thuốc gọi là Minh Thái, Xích Thái. Mọc dưới nước lá non ăn được nhưng ăn rồi hay buồn ngủ.

20. *Rau mơ*: Sách thuốc gọi là Bông Lan, ăn sống hay nấu chín, có lách cánh cường dương.

21. *Rau muống*: Sách thuốc gọi Ung Thái. Chủ trị các bệnh về sinh đẻ.

22. *Rau muống trắng*: Trồng trên líp.

23. *Rau mươn*: Loại cỏ cao 1 m.

24. *Rau ngổ*. Loại rau dưới nước hay dựa bờ. Có mùi thơm ngon, nhân nhẵn.

25. *Rau ngúc hay rau nhúc, rau thuần*: sách thuốc gọi; Thủy Quỷ, thông lợi đại tiện.

26. *Rau om*: Loại cỏ bò dưới nước hay nơi ẩm ướt, dùng làm gia vị.

27. *Rau rằm*: Có mùi thơm nồng kích thích, được dùng trộn với nhiều loại rau khác để ăn sống hay xắt nhỏ làm gia vị.

28. *Rau sam*: Sách thuốc gọi Mã - Xi - Hiên. Thân ăn được. Lá tươi trị được bệnh mắt, nhúc ở răng, kiết lị.

29. *Rau sam lồi hay sam nhỏ*.

30. *Rau sộp*: Dọt cay sộp, chát chát.

31. *Rau sơn*: Lá non.

32. *Rau tần hay tần dày lá*: Sách thuốc gọi Tần ở Dịch Lê.

33. *Rau trai*: Mọc theo ruộng nước.

34. *Rau tráp hay Rau dấp, Rau dấp cá hay Rau tráp cá*: Sách thuốc gọi Ngư Linh Thái. Có mùi thơm dùng ăn sống như các loại rau khác. Trị đau răng, sốt rét.

Nói chung đến nay qua điều tra chúng ta có thể được biết khá rõ việc dùng các loại rau thiên nhiên trong bữa ăn như *rau sam, rau dền, mồng tơi, giá thau/ kèo nèo, đọt chít, lá lựu, lá vừng, tàu cây nưa, móp...* Đó là các thứ rau tồn tại trong “ký ức khẩu vị” của người dân ở đây theo thời gian cũng có các loại rau đậu mới như xà lách, đậu cô-ve, “xà - lách xoon”...

3. *Bầu, bí, mướp, khổ qua* cũng được trồng trong vườn.

Bầu có các loại: *Bầu lùn* (trái dài, leo trên giàn), *bầu Đất* (trái tròn, bò dưới đất), *bầu Eo* (còn gọi là bầu Thắt vì giữa có “thắt eo”), *bầu Ngựa* (còn gọi bầu Thước vì trái dài mà ốm), *bầu Ve* (ôm nhỏ giống cái ve chai), *bầu Thúng* (trái tròn dài, đường kính bằng 2/3 chiều dài)...

*Bí có các loại*: Bí rợ, bí rợ bánh xe, bí rợ tộ, bí rợ ngô; bí đao, có loại bí đao chanh (trái nhỏ), bí đao thước (trái lớn, dài có khi đến 1 mét, đường kính độ 20 phân, dùng làm mút).

*Mướp ở Cù Lao Phố* có các loại:

*Mướp hồ*: loại trái nhỏ, bằng ngón tay cái, dài hơn 1 m, da có sọc xanh, vị ngọt - tên như hồ qua.

*Mướp hương*: trái to bằng cánh tay, dài lõi 80 cm, thịt xốp và thơm.

*Mướp khía*: trái xanh, vỏ cứng, nhiều khía, tròn, dài, đầu thon, nở lớn ở khúc bụng. Nấu nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm.

*Dưa có nhiều giống*:

*Dưa hường*: có lẽ là giống dưa lâu đời; việc gọi tên như vậy vì khi “chín” ruột có màu hồng. Chủ ở vườn thường tía bớt trái sai để bán dùng để nấu canh.

\* *Mẹ mong gả thiếp về vườn*

*Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.*

\* *Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng*

*Về sông ăn cá, về giếng ăn dưa*

*Dưa leo hay dưa Bà Cai*: Giống trái lớn, trái tròn dài, xanh láng, hơn ửng sọc lúc non.

*Dưa chuột*: Loại dưa leo giống nhỏ trái.

*Dưa gang*: Loại dây bò, thân có nhánh ra trái, trái to da trắng, ruột trắng. Chỉ trồng được ở đất cát.

*Dưa hấu*: Loại dây bò, trái tròn, hột dài, da xanh đậm có ửng sọc hoặc trắng trơn, cứng vỏ, sắc đỏ hay vàng, vị ngọt nhiều nước.